

Số/No.:...858.../2025/CV-VB

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Soc Trang, April ,2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

Tên tổ chức/Name of organization: Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Gọi tắt là Vietbank)

Vietnam Thương Tín Commercial Joint Stock Bank

Trụ sở chính/Address: 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

47 Tran Hung Dao, Ward 3, Soc Trang City, Soc Trang Province

Điện thoại/Tel: (0299) 388 6666

Fax: 0299 361 5666

Nội dung công bố thông tin/Contents of disclosure: Báo cáo thường niên 2024/Annual Report 2024

Đính kèm tài liệu công bố thông tin/Attached disclosure document.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law. 

Trân trọng/Best regards,

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR 

Nơi nhận/Recipients:

- Như kính gửi/As stated above;
- Lưu TT MKT/Save at Marketing Center.



TRẦN TUẤN ANH



Mạnh mẽ VƯƠN CAO

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2024

18
2007-2025



NỘI DUNG



01

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	6
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	8

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VIETBANK

Thông tin chung	12
Tầm nhìn, Sứ mệnh & Giá trị cốt lõi	14
Hành trình 18 năm	18
Sơ đồ tổ chức	20
Chính sách đối với người lao động	22
Giới thiệu Ban Lãnh đạo	24
Sản phẩm dịch vụ	30
Dấu ấn 2024	36
Giải thưởng	48
Hoạt động cộng đồng năm 2024	50

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Kết quả hoạt động kinh doanh	58
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	60
Định hướng kinh doanh năm 2025	61
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	62
Báo cáo của Ban Kiểm soát	67
Thông điệp Tổng Giám đốc	74

03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin về Ngân hàng	76
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	78
Báo cáo kiểm toán độc lập	79
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	80
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	83
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	84
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	86
Hệ thống mạng lưới	139

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Chúng tôi cam kết tiếp tục đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động nhằm mang lại giá trị bền vững cho Quý Cổ đông và Quý Khách hàng, Quý Đối tác. Ngân hàng cũng cam kết trách nhiệm xã hội thông qua hỗ trợ cộng đồng, triển khai các gói vay ưu đãi, giảm lãi suất để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đồng thời tài trợ giáo dục và phát triển bền vững.



DƯƠNG NHẤT NGUYỄN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Kính gửi Quý Cổ đông, Quý Đối tác, Quý Khách hàng,

Năm 2024 đánh dấu một chặng đường 18 năm, một cột mốc quan trọng trong sự phát triển của Vietbank. Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý Cổ đông, Khách hàng và Đối tác đã luôn tin tưởng, đồng hành cùng ngân hàng. Sự ủng hộ của Quý vị chính là động lực để Vietbank chúng tôi không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng dịch vụ và hướng tới sự phát triển **Tăng trưởng – Hiệu quả – Bền vững**.

Năm 2024, nền kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Các ngân hàng trung ương lớn vẫn duy trì lãi suất ở mức cao nhằm kiểm soát lạm phát, tạo áp lực lên thị trường tài chính. Bên cạnh đó, căng thẳng địa chính trị tại nhiều khu vực cùng với các biện pháp kiểm soát thương mại giữa các cường quốc đang làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa và dòng vốn đầu tư.

Trong khi đó, kinh tế Việt Nam tiếp tục ghi nhận những kết quả ấn tượng. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,09%, nằm trong nhóm cao nhất khu vực. Chính phủ đã kiểm soát tốt lạm phát, với CPI bình quân duy trì ở mức 3,63%, thấp hơn mục tiêu đề ra. Đặc biệt, xuất khẩu tăng trưởng mạnh, đạt 405,5 tỷ USD, giúp nền kinh tế duy trì mức thặng dư thương mại cao kỷ lục. Chính sách tiền tệ linh hoạt của Ngân hàng Nhà nước đã góp phần ổn định tỷ giá, hỗ trợ tín dụng và tạo niềm tin cho nhà đầu tư nước ngoài.

Trong năm 2024, ngành ngân hàng vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức. Việc kiểm soát nợ xấu trở nên khó khăn hơn khi một số lĩnh vực như bất động sản và xuất khẩu chịu tác động mạnh. Sự cạnh tranh từ các công ty Fintech ngày càng gay gắt, đòi hỏi các ngân hàng phải liên tục đổi mới. Nhìn về tương lai, năm 2025 sẽ là thời điểm quan trọng để ngành ngân hàng nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, đẩy mạnh số hóa và

mở rộng tài chính bền vững nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng.

Dù phải đối mặt với nhiều biến động, **năm 2024 Vietbank đã hoàn thành và vượt các chỉ tiêu tài chính đề ra, nỗ lực vượt qua thách thức, duy trì hoạt động ổn định**. Lợi nhuận trước thuế lần đầu tiên đạt mốc trên 1.000 tỷ đồng, tương đương 108% kế hoạch năm. Tổng tài sản của ngân hàng tăng lên 162.866 tỷ đồng, hoàn thành 109% mục tiêu năm. Dư nợ tín dụng đạt 93.637 tỷ đồng, tăng trưởng 15,95% so với năm 2023.

Bên cạnh đó, Vietbank cũng mở rộng đáng kể quy mô hoạt động, với 14 điểm giao dịch mới, nâng cao mức độ hiện diện trên thị trường. Vốn điều lệ được tăng lên 7.139 tỷ đồng, tăng thêm 2.263 tỷ đồng so với đầu năm đã giúp ngân hàng củng cố nền tảng tài chính vững chắc. Các chỉ số an toàn tài chính tiếp tục được duy trì ổn định, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời, Vietbank tiếp tục thực hiện các chương trình giảm lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển tài chính bền vững theo tiêu chuẩn ESG.

Trong năm 2025, **Vietbank sẽ tập trung tiếp tục tăng trưởng quy mô và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn, nhằm củng cố vị thế và nâng cao hiệu quả hoạt động**. Một trong những ưu tiên hàng đầu là quản trị rủi ro theo chuẩn mức quốc tế để đảm bảo an toàn vốn và tối ưu danh mục tín dụng. Đồng thời, ngân hàng sẽ đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ AI và dữ liệu lớn để cải thiện trải nghiệm khách hàng, tiếp tục phát triển ngân hàng số hiện đại, đảm bảo an toàn giao dịch và cung cấp các giải pháp tài chính toàn diện.

Vietbank cũng sẽ mở rộng hợp tác với Fintech và các tổ chức tài chính quốc tế để mở rộng hệ sinh thái dịch vụ, mang lại nhiều lợi ích hơn cho

khách hàng; mở rộng danh mục tài chính bền vững, đẩy mạnh tín dụng xanh và hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế để thu hút nguồn vốn ưu đãi, ESG sẽ tiếp tục là một định hướng quan trọng trong chiến lược dài hạn của Vietbank.

Chúng tôi cam kết tiếp tục đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động nhằm mang lại giá trị bền vững cho Quý Cổ đông và Quý Khách hàng, Quý Đối tác. Ngân hàng cũng cam kết trách nhiệm xã hội thông qua hỗ trợ cộng đồng, triển khai các gói vay ưu đãi, giảm lãi suất để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đồng thời tài trợ giáo dục và phát triển bền vững.

Tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến toàn thể Quý Cổ đông, Quý Khách hàng và Quý Đối tác đã đồng hành cùng Vietbank trong thời gian qua. Sự tin tưởng của Quý vị là nền tảng vững chắc giúp ngân hàng không ngừng phát triển. Tôi cũng xin ghi nhận những nỗ lực của toàn thể Cán bộ nhân viên, những người đã đóng góp quan trọng vào thành công chung của ngân hàng.

Chúng tôi mong muốn nhận được sự đồng hành từ Quý Cổ đông, Quý Khách hàng và Quý Đối tác để tiếp tục cùng nhau kiến tạo những giá trị bền vững, góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước.

Trân trọng,

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





BỐI CẢNH KINH TẾ

Tình hình kinh tế thế giới:

Năm 2024, toàn cầu tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định:

- » Xung đột quân sự tiếp tục leo thang,
- » Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt,
- » Nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn,
- » Chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới.
- » Thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia.

Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực

Tình hình kinh tế trong nước:

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng; sự đồng hành của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt, quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các bộ ngành và địa phương; sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp; tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2024 tiếp tục xu hướng phục hồi rõ nét, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng tháng, từng quý, lạm phát thấp hơn mức mục tiêu, các cân đối lớn được đảm bảo, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đạt và vượt mục tiêu đề ra, là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế trong khu vực và trên thế giới:

- » GDP năm 2024 ước tính tăng 7,09%
- » Tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu: 786,29 tỷ USD, Xuất khẩu tăng 14,3%, nhập khẩu tăng 16,7%, Xuất siêu 24,77 tỷ USD.
- » Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cả năm tăng 3,63%, đạt mục tiêu Quốc Hội đề ra.
- » Chỉ số giá USD bình quân tăng 4,91% so năm trước. Tỷ giá USD/VND giao động bình quân mức 25.488.
- » Tổng phương tiện thanh toán tăng 9,42%, huy động vốn của các TCTD tăng 9,06%.
- » Tăng trưởng tín dụng đạt 15,08%.

VIETBANK NỖ LỰC HOÀN THÀNH TỐT NHẤT KẾ HOẠCH NĂM 2024

Năm 2024, nền kinh tế và ngành ngân hàng Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn và thử thách nhưng Vietbank vẫn có mức tăng trưởng ấn tượng, nhờ có những quyết sách chủ động và linh hoạt; đồng thời cải tiến sản phẩm dịch vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện năng suất lao động, nâng cao thị phần theo xu hướng tăng trưởng an toàn có chọn lọc, không ngừng tăng trưởng về quy mô, tuân thủ các chỉ số an toàn của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan và đạt được một số kết quả đáng khích lệ:

- » Lợi nhuận trước thuế năm 2024 của Vietbank lãi 1.131 tỷ đồng tăng 39,3% so với năm 2023 vượt mốc trên 1.000 tỷ đồng và hoàn thành 108% kế hoạch do HĐQT giao.
- » Tổng tài sản đạt 162.855 tỷ đồng, tăng trưởng 17,8% so với đầu năm và hoàn thành 109% kế hoạch. Cấu trúc danh mục tài sản tiếp tục được cơ cấu theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời và luôn duy trì ở mức 96%.
- » Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt 93.637 tỷ đồng, tăng 16% và hoàn thành 99% kế hoạch. Mức tăng trưởng tín dụng được kiểm soát trong hạn mức cho phép của NHNNVN
- » Tổng huy động vốn đạt 112.520 tỷ đồng, tăng 10,8% và hoàn thành 97% kế hoạch. Cơ cấu nguồn vốn luôn đa dạng, đảm bảo tính ổn định, an toàn thanh khoản, chi phí vốn ở mức hợp lý.
- » Vốn điều lệ của Vietbank tăng trưởng ấn tượng gần 50% trong năm 2024 (từ 4.777 tỷ đồng lên 7.139 tỷ đồng) và hoàn thành đúng kế hoạch đề ra.
- » Phát triển mạng lưới: Năm 2024 Vietbank phát triển thêm 14 trung tâm kinh doanh mới, nâng tổng số trung tâm kinh doanh lên 132 đơn vị phủ khắp 26 tỉnh/thành trong cả nước.
- » Trong năm 2024 Vietbank luôn đảm bảo các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNN. Tỷ lệ theo thông tư 31 của NHNN là 1,86%; Hệ số an toàn vốn Car là 11,73%.

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

Định hướng của Chính phủ năm 2025:

Năm 2025, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục hồi phục, tuy nhiên sự gia tăng cạnh tranh về địa chính trị sẽ tạo nên sự không đồng đều trong lợi thế cạnh tranh của các quốc gia. Nền kinh tế Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá sẽ tiếp tục phục hồi và tăng trưởng tốt trong năm 2025 với (i) tỷ lệ tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) kỳ vọng ở mức 8%-10%; (ii) Tăng trưởng tín dụng của ngành Ngân hàng sẽ được kiểm soát ở mức 16%; (ii) Tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân (CPI) kiểm soát ở mức 4,5%.

Kế hoạch kinh doanh năm 2025 của Vietbank

Định hướng kế hoạch kinh doanh – tài chính Vietbank năm 2025:

- » Vietbank tiếp tục hoạt động theo hướng an toàn bền vững và đảm bảo các chỉ số an toàn theo quy định;
- » Tiếp tục hoàn thiện tái cấu trúc tổ chức, mô hình kinh doanh, cấu trúc danh mục huy động và cho vay theo định hướng bán lẻ, quản lý chi phí chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng;
- » Vietbank chú trọng phát triển và mở rộng hệ sinh thái ngân hàng số, cải thiện và nâng cao các chỉ số tài chính.
- » Vietbank tập trung tăng vốn, tăng trưởng kinh doanh theo lộ trình Đề án Cơ cấu lại.
- » Vietbank tăng cường kiểm soát chất lượng tài sản và khả năng sinh lời của bảng cân đối; đẩy mạnh công tác xử lý và thu hồi nợ; Cải tiến và nâng cao chất lượng các quy trình vận hành, quy trình hỗ trợ kinh doanh.
- » Tăng cường kiểm soát rủi ro, an ninh mạng trong hoạt động kinh doanh, quản trị, đảm bảo thực hiện bám sát theo quy định Basel II; Phát triển đội ngũ quản lý và xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp.
- » Chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định chỉ đạo của NHNN về các giải pháp chính sách tiền tệ, tín dụng, ngoại hối.

Kế hoạch kinh doanh năm 2025

ĐVT: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2024	Kế hoạch Năm 2025	Mức tăng so Năm 2024	Tỷ lệ tăng so Năm 2024
Tổng tài sản	162.855	180.000	17.145	11%
Tổng dư nợ cấp tín dụng	93.637	112.000 (*)	18.363	20%
Tổng huy động vốn	112.520	132.000	19.480	17%
Số lượng khách hàng	243.046	450.000	206.964	85%
Lợi nhuận trước thuế	1.131	1.750	619	55%
Tỷ lệ nợ xấu	1,86%	≤ 2,5%		Tuân thủ
Chỉ số ROE	11,6%	13,5%	1,9%	17%

Ghi chú: (*) Kế hoạch tăng trưởng tín dụng của Vietbank, thực tế trong năm 2025 sẽ điều chỉnh phù hợp với hạn mức tín dụng được NHNN cấp, căn cứ theo công văn 10699/NHNN-CSTT ngày 30/12/2024 hoặc văn bản thay thế (nếu có).



GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VIETBANK

THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt:	NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
Tên tiếng Anh:	VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
Tên viết tắt:	VIETBANK
Trụ sở chính:	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Văn phòng TP.HCM:	62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
Điện thoại:	(0299) 362 1454
Email:	vietbank@vietbank.com.vn
Website:	www.vietbank.com.vn
Mã cổ phiếu:	VBB
Sàn niêm yết:	UPCOM

VỐN ĐIỀU LỆ
7.139
TỶ ĐỒNG

NHÂN SỰ
2.864
CÁN BỘ NHÂN VIÊN
(Cập nhật tại ngày
31/12/2024)

MẠNG LƯỚI
132
TRUNG TÂM KINH DOANH
30 Chi nhánh & 102 Phòng giao dịch
trên toàn quốc



TẦM NHÌN SỨ MỆNH GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, hoạt động theo phương châm: "TĂNG TRƯỞNG - AN TOÀN - HIỆU QUẢ - BỀN VỮNG".



SỨ MỆNH

Tối ưu hoá mọi mặt hoạt động nhằm mang lại giá trị cao nhất cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và đội ngũ CBNV. Tích cực đóng góp và đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Uy tín: Cam kết giữ trọn uy tín là kim chỉ nam của Vietbank trong mọi hành động. Sự hài lòng, tín nhiệm của các chủ thể chính là thước đo cho sự thành công và phát triển của Vietbank.

Chất lượng: Vietbank luôn không ngừng đổi mới sáng tạo để cung ứng những sản phẩm dịch vụ và giải pháp tài chính tối ưu, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Nhân sự: Tại Vietbank, đội ngũ nhân sự là tài sản quý giá và là nhân tố cốt lõi đóng góp vào sự phát triển. Vietbank luôn chú trọng xây dựng nguồn nhân sự có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để tạo ra giá trị đặc trưng và lợi thế cạnh tranh của Ngân hàng.

18 NĂM HÀNH TRÌNH KIẾN TẠO GIÁ TRỊ

18 năm qua, Vietbank không ngừng phát triển, khẳng định vị thế trên thị trường tài chính. Mỗi cột mốc là một dấu ấn đáng nhớ, tạo nên hành trình đầy tự hào, vững vàng hướng tới tương lai.



18

HÀNH TRÌNH KIẾN TẠO GIÁ TRỊ

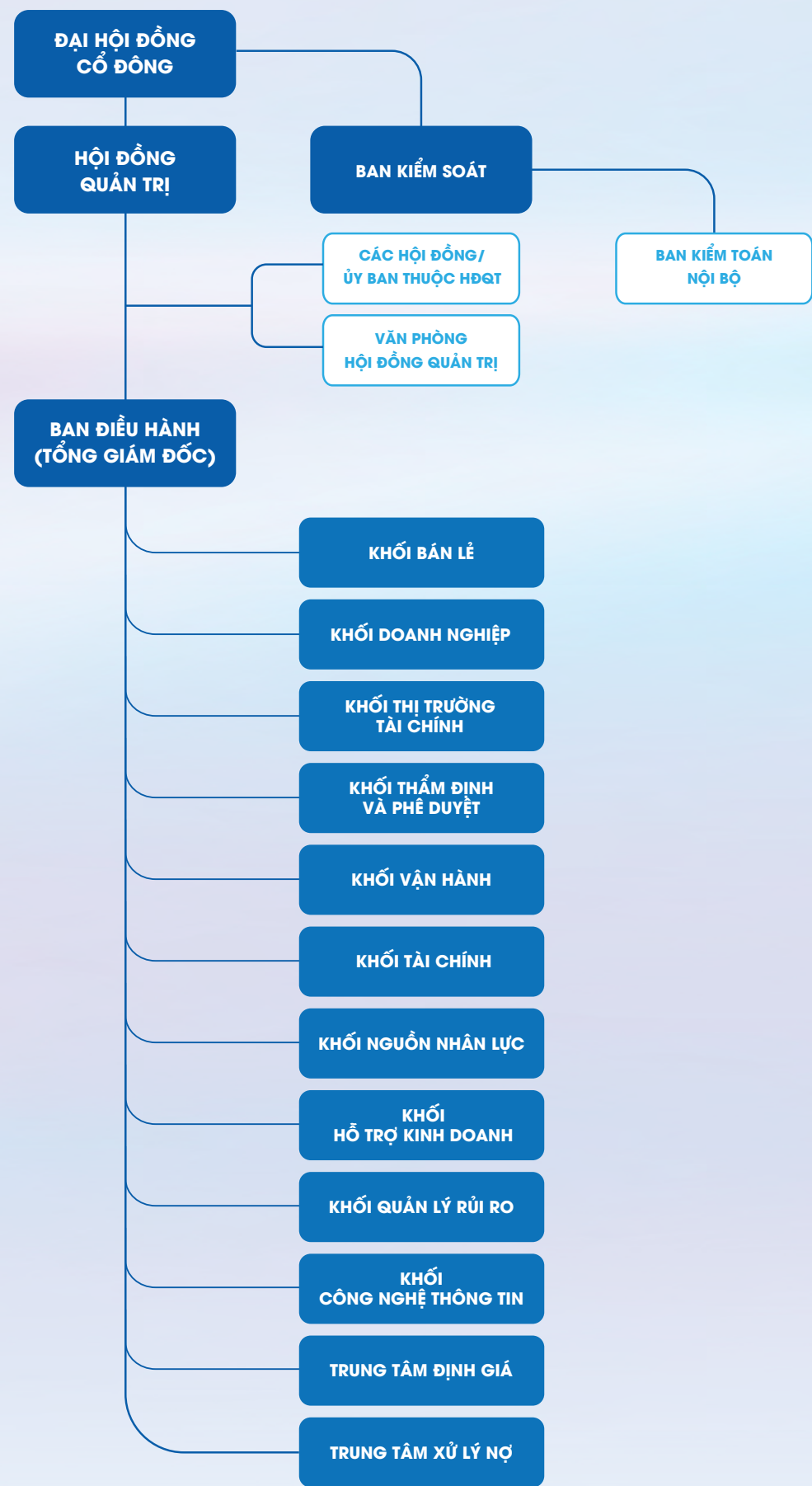
18 năm xây dựng và phát triển của Vietbank là những dấu son rực rỡ cho triết lý kinh doanh trên nền tảng của chữ TÍN, đúng như tên gọi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

MANH MẼ VƯỜN CAO

2007-2025



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



**CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Năm 2024, trước tình hình kinh tế còn nhiều biến động và nhiều thách thức đối với ngành tài chính – ngân hàng, Vietbank đã luôn duy trì và triển khai các chính sách đối với người lao động nhằm ổn định và không ngừng phát triển chất lượng đội ngũ nhân sự để đáp ứng hoạt động kinh doanh, phục vụ tốt cho khách hàng. Cụ thể:



Chế độ phúc lợi

Nhân viên chính thức của Vietbank được hưởng các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, chế độ nghỉ mát, các khoản thưởng dịp lễ, Tết...

Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội

Tất cả CBNV chính thức của Vietbank đều được hưởng các chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Lao động.

Chế độ lương, thưởng, thăng tiến

Chính sách thưởng hiệu quả công việc hằng năm căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh tại đơn vị và kết quả xếp loại cá nhân.

Chính sách nâng lương định kỳ: xem xét điều chỉnh tiền lương cho CBNV theo kết quả đánh giá hiệu quả làm việc định kỳ hàng năm theo quy định.

Chính sách thưởng hoàn thành vượt chỉ tiêu KPI đối với các vị trí cán bộ bán hàng tại Trung tâm kinh doanh.

Chính sách thăng tiến nghề nghiệp: Ngân hàng đã xây dựng lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho từng chức danh tại các đơn vị, qua đó, mỗi CBNV có thể tự định hướng và xây dựng lộ trình phát triển sự nghiệp cho bản thân.

Về hoạt động đào tạo

Vietbank luôn khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho toàn thể cán bộ nhân viên phát triển một cách toàn diện, cả về trình độ chuyên môn lẫn kỹ năng mềm phù hợp với từng vị trí công việc, cấp bậc thông qua các chương trình đào tạo mang tính ứng dụng cao.

Số hóa hoạt động đào tạo được đẩy mạnh với những cải tiến quan trọng nhằm nâng cao trải nghiệm của các cán bộ nhân viên từ đó thúc đẩy tinh thần tự học. Các chương trình đào tạo được triển khai thông qua đa dạng các hình thức, bao gồm: lớp học tập trung trực tiếp, lớp học thông qua các nền tảng trực tuyến và E-learning nhằm tạo sự thuận tiện, linh hoạt về thời gian và địa điểm học tập cho CBNV.

Chính sách vay ưu đãi dành cho CBNV

CBNV Vietbank được cung cấp gói tín dụng với lãi suất ưu đãi. Lãi suất cho vay CBNV được điều chỉnh theo kết quả hoàn thành công việc. CBNV hoàn thành công việc càng xuất sắc, lãi suất cho vay càng được điều chỉnh ưu đãi hơn.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **DƯƠNG NHẤT NGUYỄN**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại Keller Graduate School of Management - Đại học DeVry (Hoa Kỳ)



Ông **NGUYỄN HỮU TRUNG**

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học Toronto (Canada)



Bà **QUÁCH TỐ DUNG**

Thành viên HĐQT
Cử nhân Quản trị Kinh doanh - Đại học Kinh tế TP.HCM
Cử nhân Chính trị - Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM



Bà **LÊ THỊ XUÂN LAN**

Thành viên HĐQT
Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.HCM



Bà **LƯƠNG THỊ HƯƠNG GIANG**

Thành viên HĐQT
Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Quá trình công tác

- Ông có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh - tài chính - ngân hàng. Trước khi gia nhập Vietbank, ông từng giữ các vị trí điều hành, quản lý tại nhiều doanh nghiệp.
- Ông tham gia Ban Điều hành Vietbank từ tháng 01/2013 với vị trí Phó Tổng Giám đốc.
- Từ năm 2013 đến trước ngày 26/4/2021, ông trải qua các vị trí quản trị, điều hành tại Vietbank: Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) kiêm Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020. Ngoài ra, ông còn là Trưởng Ban chỉ đạo các dự án chuyển đổi của Vietbank như: Dự án tiền lương, Dự án tái định vị thương hiệu, Dự án Core banking, Dự án Ngân hàng số...
- Từ ngày 26/4/2021 đến nay, ông là Chủ tịch HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2021 - 2025, Trưởng ban - Ủy ban Chiến lược và Chuyển đổi, Chủ tịch Ủy ban Nhân sự thuộc HĐQT Vietbank.

Quá trình công tác

- Ông đã từng đảm nhận nhiều vị trí quản lý, điều hành tại các tổ chức tài chính lớn như: Giám đốc Bank of Montreal (Canada), Phó Chủ tịch Caisse Centrale Desjardins (Canada), Cố vấn tài chính Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA), Thành viên Ban dự án Brass - hỗ trợ Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam triển khai chương trình giám sát từ xa về Basel 2 cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.
- Từ ngày 26/04/2021 đến nay, ông là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập của Vietbank nhiệm kỳ 2021 - 2025; Trưởng ban Ủy ban Quản lý rủi ro thuộc HĐQT Vietbank.

Quá trình công tác

- Trước khi gia nhập Vietbank, bà từng đảm nhiệm một số vị trí quan trọng như: Phó Chủ tịch UBND Quận 11 TP.HCM, Phó Giám đốc thường trực Sở Công Thương TP.HCM, Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế City.
- Bà là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020 và tại Đại hội đồng cổ đông năm 2021 bà tiếp tục được bầu là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2021 - 2025.

Quá trình công tác

- Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tại nhiều doanh nghiệp, từng đảm nhận vị trí kế toán trưởng tại: Công ty Đại Hồng Phát, Công ty Đại Đông Nguyên, Công ty CP Đầu tư phát triển Hoa Lâm, Công ty TNHH TMDV Chợ Đũi.
- Bà từng giữ vai trò Trưởng Ban Kiểm soát Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020.
- Từ ngày 26/4/2021 đến nay, bà là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2021 - 2025.

Quá trình công tác

- Bà có 24 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh, bất động sản, ngân hàng và đảm nhận nhiều vị trí quản lý như: Trưởng phòng Kế toán, Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm, Trưởng đại diện của Công ty cổ phần đầu tư kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh, Phó Giám đốc Truyền thông Marketing, Phó văn phòng Khu vực miền Bắc Vietbank.
- Từ ngày 26/4/2021 đến nay, bà là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2021 - 2025.

BAN KIỂM SOÁT



1

Ông **HỨA NGỌC NGHĨA**

Trưởng Ban Kiểm soát
Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế TP.HCM

Quá trình công tác

- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức sau:
 - » Phó kiểm toán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank).
 - » Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) tại Cambodia.
 - » Trưởng Ban kiểm soát Công ty chứng khoán Langexang Lào PRD.
 - » Trưởng Ban kiểm soát Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - SBS
- Hiện Ông là Trưởng Ban Kiểm soát Vietbank.

2

Ông **MẠC HỮU DANH**

Thành viên chuyên trách Ban kiểm soát
Cử nhân Kinh tế - Trường Cao cấp Ngân hàng TP HCM;
Cử nhân Ngoại ngữ - Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

Quá trình công tác

- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức sau:
 - » Phó Phòng đối ngoại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hồ Chí Minh
 - » Trưởng Phòng thanh toán và chuyển ngân Ngân hàng Deutsche - CN HCM.
 - » Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank).
 - » Phó Tổng Giám đốc Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - SBS.
 - » Thành viên Ban Kiểm soát ngân hàng Hong Leong Vietnam.
 - » Phó Ban Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank).
- Hiện Ông đang là thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát Vietbank.

3

Bà **NGUYỄN ĐỖ XUÂN DUNG**

Thành viên chuyên trách Ban kiểm soát
Cử nhân Kinh tế, Luật - Đại học Kinh tế TP HCM

Quá trình công tác

- Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính và từng công tác tại Ban Kiểm toán Nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank).
- Hiện Bà đang là thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát Vietbank.

2

1

3

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Bà TRẦN TUẤN ANH

Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính - Tín dụng - Đại học Ngân hàng TP.HCM

Thạc sĩ Luật chuyên ngành Luật kinh tế - Trường Đại học Luật TP. HCM

Quá trình công tác

- Với hơn 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, Bà Trần Tuấn Anh đã từng đảm nhiệm các vị trí từ quản lý đến điều hành, quản trị tại các ngân hàng như: Phó Phòng Dịch vụ Địa ốc, Trưởng Ban Pháp chế HDBank; Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Phòng Pháp chế, Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc BVBank; Phó Tổng Giám đốc, Quyền Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc KienlongBank; Trợ lý Chủ tịch Hội đồng Quản trị Vietbank.

- Từ ngày 14/8/2023, Bà Trần Tuấn Anh đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Vietbank.



Ông NGUYỄN TIẾN SỸ

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Đại học Griggs (Hoa Kỳ)

Quá trình công tác

- Ông có hơn 16 năm đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc tại doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và nhiều năm kinh nghiệm điều hành, quản lý cấp cao tại các tổ chức, tập đoàn đa quốc gia. Ông là giảng viên thỉnh giảng tại nhiều trường Đại học và cũng là Chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực đầu tư, tài chính, bất động sản.
- Ông gia nhập Vietbank từ tháng 03/2021 với vị trí Phó Tổng Giám đốc. Hiện ông là Phó Tổng Giám đốc phụ trách hỗ trợ Tổng Giám đốc trong công tác đối ngoại và chăm sóc khách hàng ưu tiên.



Ông PHẠM DANH

Phó Tổng Giám đốc

Thạc sĩ Tài chính, Tiền tệ, Tín dụng - Đại học Kinh tế TP.HCM

Quá trình công tác

- Ông có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý tại các tổ chức tín dụng và Vietbank.
- Tại Vietbank, từ vị trí Phó Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh, ông đã đưa Phòng giao dịch Vạn Hạnh phát triển thành Chi nhánh Sài Gòn.
- Tháng 11/2017, ông được HĐQT Vietbank bổ nhiệm giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Sài Gòn.
- Từ tháng 06/2022, ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khu vực Hồ Chí Minh 2.



Bà PHẠM THỊ MỸ CHI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Cử nhân Tài chính - Tín dụng - Đại học Ngân hàng TP.HCM

Quá trình công tác

- Bà có hơn 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, kế toán tài chính; đã đảm nhiệm các vị trí quản lý cấp cao: Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng tại KienlongBank; Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kế toán Tài chính BVBank; Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng tại HDBank.
- Từ tháng 06/2024 Bà được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán Trưởng, được phân công phụ trách chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ nội bộ và công tác kế toán toàn hàng.

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ

Vietbank cung cấp dịch vụ ngân hàng số an toàn, bảo mật cao cùng các sản phẩm thẻ đa tiện ích, giúp khách hàng dễ dàng giao dịch và tận hưởng hàng nghìn ưu đãi trong các lĩnh vực mua sắm, ẩm thực, du lịch, giáo dục và sức khỏe...

THẺ VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ

SẢN PHẨM THẺ

Thẻ nội địa

- » Vietbank Napas Debit
- » Vietbank Napas Prepaid
- » Vietbank Napas Credit

Thẻ quốc tế Visa

- » Vietbank Visa Credit: Visa Mystyle, Visa Luxury
- » Vietbank Visa Debit
- » Vietbank Visa Prepaid

Thẻ Quốc tế Mastercard

- » Vietbank Mastercard Credit: Mastercard Happy, Mastercard Lifecare
- » Vietbank Mastercard Debit: Mastercard Mystyle, Mastercard Luxury
- » Vietbank Mastercard Prepaid

Ngân hàng số

- » SMS Banking
- » Internet Banking
- » Vietbank Digital

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ

Tài khoản

- » Tài khoản tiền gửi thanh toán
- » Tài khoản tiền gửi tiết kiệm
- » Tài khoản vay
- » Tài khoản eKYC online
- » Thẻ

Chuyển khoản trong hệ thống

- » Chuyển khoản cùng chủ tài khoản
- » Chuyển khoản khác chủ tài khoản
- » Chuyển khoản đến số ĐTDĐ
- » Tặng quà

Chuyển khoản ngoài hệ thống

- » Chuyển khoản Citad
- » Chuyển khoản nhanh Napas 247
- » Giao dịch bằng mã QR
- » Chuyển tiền quốc tế

Thanh toán hóa đơn

- » Điện, nước
- » Học phí, hóa đơn y tế
- » Khoản vay tiêu dùng
- » Nạp tiền ePASS/ VETC
- » Phí chung cư
- » Truyền hình cáp, viễn thông
- » Nạp tiền điện thoại trả trước

Tiện ích

- » Đặt phòng khách sạn, đặt hoa
- » Vé tàu xe, vé máy bay, vé xem phim
- » Đặt Taxi
- » Mua sắm Vnshop
- » Đặt Giao hàng
- » Đặt sân Golf
- » Đặt vé thể thao – giải trí

Quản lý thẻ

- » Kích hoạt thẻ
- » Cài đặt/đổi PIN
- » Khóa/mở khóa thẻ
- » Thanh toán dư nợ thẻ tín dụng cho chính mình/ cho người khác
- » Nạp tiền thẻ trả trước
- » Xem sao kê thẻ tín dụng
- » Quản lý giao dịch thẻ

Tiết kiệm online

- » Mở tiết kiệm online
- » Mở tiết kiệm online quyền chọn
- » Mở tiết kiệm online khuyến mãi
- » Tất toán tiết kiệm online một phần/toàn phần

Xác thực giao dịch

- » Soft OTP
- » Face ID/Touch ID
- » SMS OTP



KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Bên cạnh việc phát triển các dịch vụ đồng hành cùng sự phát triển của doanh nghiệp, Vietbank luôn chú trọng nâng cao tính an toàn bảo mật, giảm thiểu rủi ro, tối đa hóa lợi ích sản phẩm dịch vụ để trở thành người bạn đồng hành đáng tin cậy của Doanh nghiệp.

SẢN PHẨM CHO VAY

- » Cho vay KHDN vừa và nhỏ (SMEs) - VB Super
- » Tài trợ vốn lưu động ngắn hạn cho doanh nghiệp
- » Tài trợ vốn dành cho doanh nghiệp mới thành lập
- » Tài trợ nhà thầu xây lắp
- » Tái cấp nhanh Hạn mức tín dụng dành cho KHDN SMEs
- » Cho vay mua xe ô tô
- » Cho vay cầm cố tiền gửi đối với KHDN
- » Cho vay thấu chi doanh nghiệp
- » Tái tài trợ

Tài trợ xuất nhập khẩu

- » Tài trợ nhập khẩu
- » Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng
- » Tài trợ L/C xuất khẩu
- » Chiết khấu hối phiếu và bộ chứng từ xuất khẩu
- » UPAS L/C nội địa, nhập khẩu

Sản phẩm huy động

- » Gói tài khoản thanh toán VB-BIZ
- » Tài khoản tiền gửi thanh toán
- » Tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức
- » Tiền gửi có kỳ hạn online
- » Tiền gửi linh hoạt của tổ chức
- » Tài khoản ký quỹ

Bảo lãnh

- » Bảo lãnh trong nước
- » Bảo lãnh dự thầu không tài sản bảo đảm cho khách hàng tham gia đấu thầu trên VNEPS

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Vietbank luôn cung cấp đa dạng sản phẩm dịch vụ đáp ứng đa dạng nhu cầu tài chính khác nhau dành cho Khách hàng cá nhân. Trong năm 2024, Vietbank đã phát triển các sản phẩm mới nhiều tiện ích, bổ sung tính năng cho các sản phẩm hiện có nhằm hoàn thiện danh mục, phát triển đa dạng sản phẩm dành cho Khách hàng cá nhân.

Tiền gửi tiết kiệm

- » Tiết kiệm Đa tiện ích
- » Tiết kiệm Chắp cánh tương lai
- » Tiết kiệm Quyền chọn
- » Tiết kiệm Có kỳ hạn
- » Tiết kiệm Trung niên An Lộc
- » Tiết kiệm Phát Lộc
- » Tiền gửi Online có kỳ hạn
- » Tiền gửi Có kỳ hạn quyền chọn online
- » Chứng chỉ tiền gửi

Tài khoản thanh toán

- » Tài khoản thanh toán VB 4.0
- » Tài khoản thanh toán VB 4.0 Ultra
- » Tài khoản thanh toán eKYC

SẢN PHẨM LIÊN KẾT BẢO HIỂM

Bảo hiểm nhân thọ

- » Hanwha Life – An Khang Tài Lộc
- » Hanwha Life – Tôi chọn An Yên
- » Life Fun: D – Sống thỏa chất
- » Hanwha Life – An tâm học vấn
- » Người bạn đồng hành (Bảo vệ trước bệnh Ung Thư)
- » Các sản phẩm bổ trợ khác

Bảo hiểm phi nhân thọ

- » Bảo hiểm sức khỏe
- » Bảo hiểm bệnh Ung Thư
- » Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo
- » Bảo An Tài Chính Toàn Diện
- » Bảo hiểm nhà
- » Bảo hiểm xe/tàu/hàng hóa...
- » Bảo hiểm du lịch

Cho vay mua bất động sản

- » Cho vay mua/nhận chuyển nhượng bất động sản
- » Cho vay mua/nhận chuyển nhượng nhà dự án với mục đích để ở
- » Cho vay mua BĐS tại dự án liên kết với Vietbank

Cho vay mua xe ô tô

- » Cho vay mua xe ô tô

Sản phẩm đặc thù

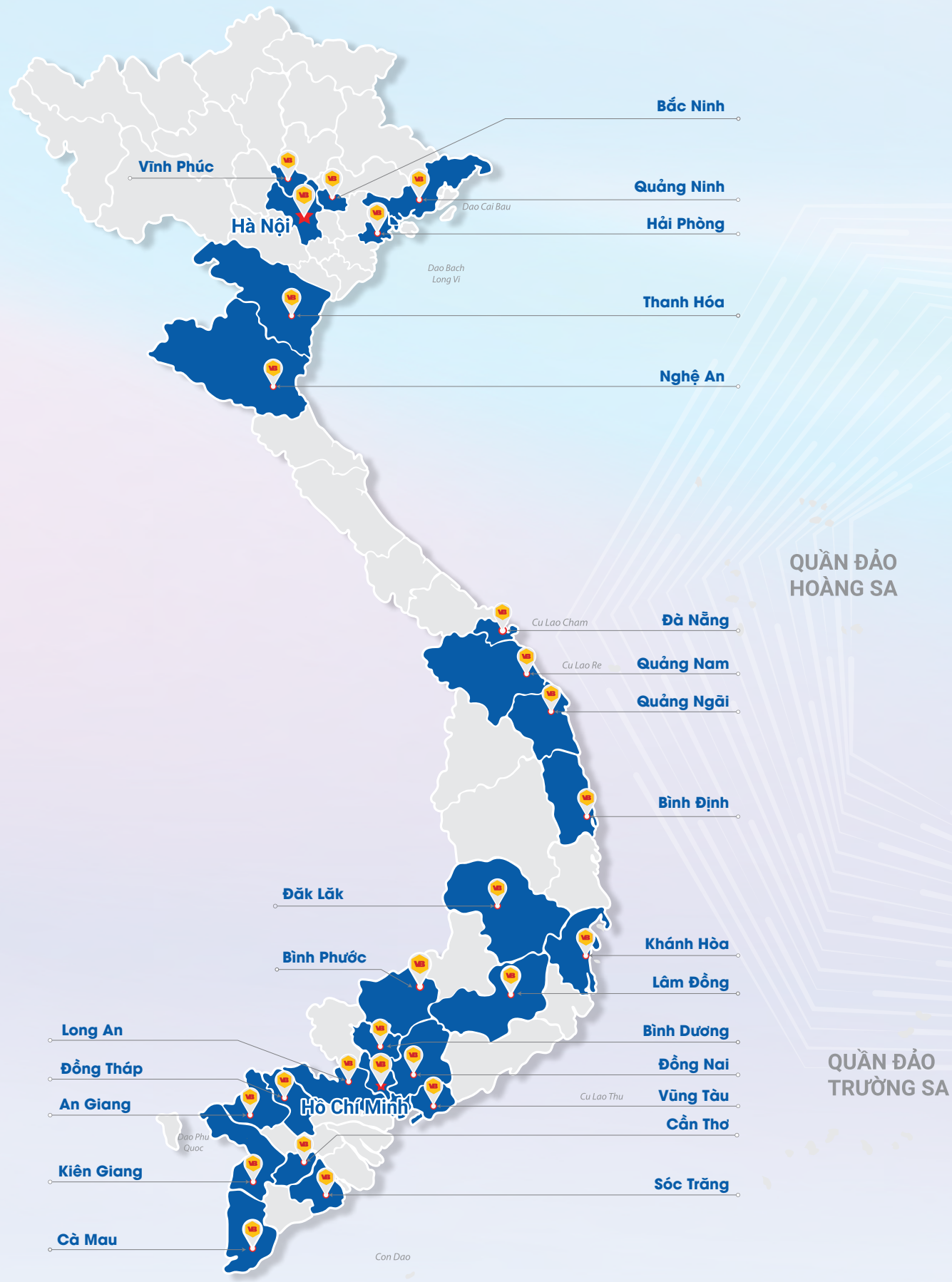
- » Cho vay phát triển kinh tế gia đình
- » Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay của KHCN tại tổ chức tín dụng khác
- » Cho vay bổ sung buôn chuyển lúa gạo
- » Cho vay nuôi tôm
- » Cho vay trả góp dành cho KHCN

Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống (Tiêu dùng)

- » Cho vay xây dựng, sửa chữa nhà
- » Cho vay an tâm tiêu dùng
- » Cho vay du học
- » Cho vay thấu chi tài khoản thanh toán
- » Cho vay tiêu dùng không có tài sản bảo đảm
- » Cho vay cầm cố tiền gửi tiết kiệm do Vietbank phát hành
- » Cho vay tiêu dùng không có tài sản bảo đảm dành cho cán bộ nhân viên tại trường học, bệnh viện, đơn vị hành chính sự nghiệp
- » Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống CBNV /người thân CBNV Vietbank
- » Cho vay tiêu dùng không có TSBĐ dành cho CBNV tại Bệnh viện Gia An 115 và Bệnh viện Quốc tế City (CIH)

Cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh

- » Cho vay bổ sung vốn lưu động
- » Cho vay sản xuất kinh doanh trung dài hạn
- » Cho vay hợp tác kinh doanh

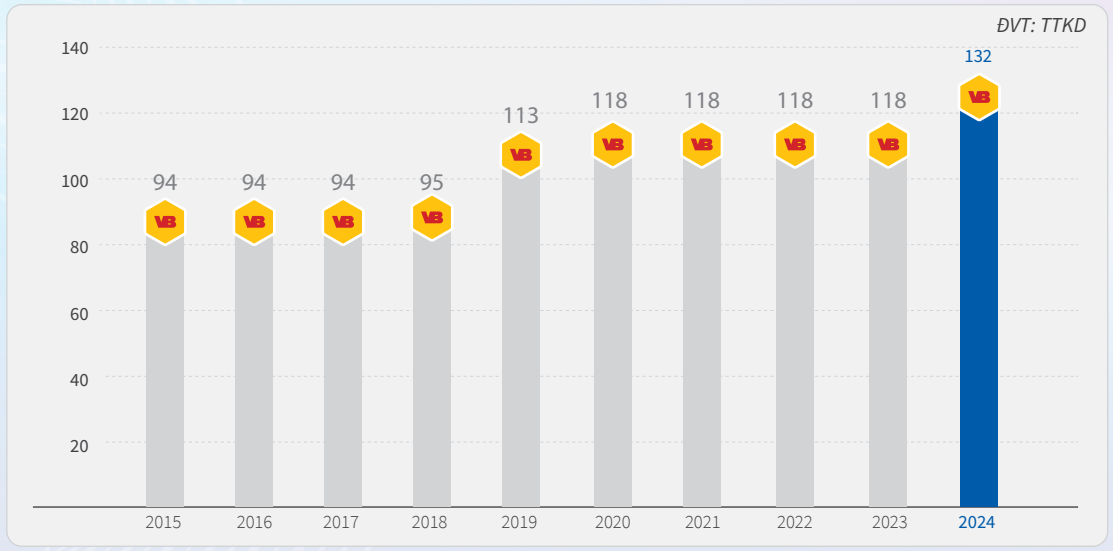


HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

Tính đến 31/12/2024 Vietbank có 132 Trung tâm kinh doanh, gồm 30 Chi nhánh và 102 Phòng Giao dịch.



Số lượng CN và PGD theo từng năm



KV MIỀN BẮC		KV MIỀN TRUNG		KV MIỀN NAM	
Hà Nội	20 TTKD	Đà Nẵng	08 TTKD	Hồ Chí Minh	45 TTKD
Hải Phòng	06 TTKD	Quảng Ngãi	04 TTKD	Bà Rịa - Vũng Tàu	04 TTKD
Nghệ An	05 TTKD	Khánh Hòa	04 TTKD	Long An	04 TTKD
Vinh Phúc	01 TTKD	Quảng Nam	01 TTKD	Cần Thơ	04 TTKD
Quảng Ninh	02 TTKD	Bình Định	02 TTKD	Sóc Trăng	04 TTKD
Bắc Ninh	01 TTKD	Đắk Lắk	02 TTKD	Bình Dương	03 TTKD
Thanh Hóa	01 TTKD	Lâm Đồng	01 TTKD	Bình Phước	01 TTKD
				Đồng Nai	01 TTKD
				An Giang	02 TTKD
				Kiên Giang	03 TTKD
				Đồng Tháp	02 TTKD
				Cà Mau	01 TTKD

TOP 18 SỰ KIỆN DẤU ẤN 2024

Năm 2024 trước những biến động và thách thức của nền kinh tế toàn cầu và sự thay đổi nhanh chóng trong ngành tài chính – ngân hàng, Vietbank tiếp tục kiên định với chiến lược phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững. Ngân hàng chú trọng nâng cao năng lực tài chính, tối ưu hóa quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn thanh khoản và đẩy mạnh chuyển đổi số nhằm gia tăng trải nghiệm khách hàng. Đồng thời, Vietbank không ngừng đa dạng hóa hệ sinh thái sản phẩm – dịch vụ, mở rộng các kênh giao dịch số, đón đầu xu hướng ngân hàng số và thanh toán không tiền mặt. Với sự đồng lòng và quyết tâm của toàn hệ thống, Vietbank đã đạt được những thành tựu quan trọng, khẳng định vị thế trên thị trường và được vinh danh bởi các tổ chức uy tín. Đây là động lực để ngân hàng tiếp tục đổi mới và bứt phá trong những năm tiếp theo.



01 | VIETBANK ĐỒNG HÀNH CÙNG CHƯƠNG TRÌNH "SẮC QUÊ QUẢNG NGÃI" 2024

Ngày 12&13/01/2024, Vietbank vinh dự đồng hành cùng chương trình "Sắc quê Quảng Ngãi 2024", một sự kiện mang đậm bản sắc văn hóa, ẩm thực và du lịch, dành cho bà con xa quê. Không chỉ là một ngày hội gắn kết cộng đồng, chương trình còn mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc với các hoạt động thiết thực như: trao học bổng cho học sinh, sinh viên vượt khó học giỏi, tặng vé xe nghĩa tình hỗ trợ bà con và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn về quê đón Tết.



Tại sự kiện, Vietbank đã tiếp cận gần 1.000 khách hàng, giới thiệu những sản phẩm ngân hàng hiện đại như mở tài khoản qua eKYC, thẻ Vietbank Mastercard, gói tài khoản thanh toán VB Biz, đăng ký dịch vụ thanh toán online qua Vietbank Digital, chi lương, vay vốn lưu động... Với sự đón nhận tích cực từ khách hàng, chương trình không chỉ giúp lan tỏa thương hiệu Vietbank mà còn thúc đẩy hiệu quả hoạt động kinh doanh, mang lại những giá trị thiết thực cho cộng đồng.

02 | VIETBANK TRIỂN KHAI BỘ CÔNG CỤ HỖ TRỢ VÀ THÚC ĐẨY BÁN HÀNG NĂM 2024

Ngày 16/01/2024, Vietbank đã tổ chức chuỗi chương trình truyền thông bộ công cụ hỗ trợ và thúc đẩy bán hàng năm 2024 cho CBNV mảng kinh doanh trên toàn hệ thống. Chương trình hướng đến mục tiêu nhất quán, đồng bộ quy trình bán hàng, xây dựng hiệu ứng kinh doanh tích cực, chuyên nghiệp tại Vietbank.

Gần 100 CBNV thuộc Khu vực Tp.HCM đã tham gia trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo Bình Tân. Ngoài ra, Phòng Quản lý và Thúc đẩy bán phối hợp với Trung tâm Đào tạo tổ chức truyền thông online thông qua hệ thống MS Team cho hơn 165 CBNV thuộc các Khu vực còn lại, đảm bảo toàn thể CBNV mảng kinh doanh Vietbank thống nhất quy trình bán hàng chuyên nghiệp, nắm rõ bộ công cụ hỗ trợ bán hàng và sổ tay ghi nhớ.

Chương trình mong muốn xây dựng văn hoá bán hàng nhất quán, chủ động và chuyên nghiệp cho CBNV kinh doanh Vietbank trên toàn hệ thống.



03 | VIETBANK TRIỂN KHAI MÔ HÌNH QUẢN LÝ KINH DOANH NGÀNH DỤC - NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



Nhằm tối ưu hóa quản lý lực lượng bán hàng và nâng cao hiệu suất kinh doanh, Vietbank chính thức triển khai mô hình quản lý kinh doanh (QLKD) ngành dịch vụ trên toàn hệ thống. Đây là bước chuyển mình quan trọng, giúp ngân hàng nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu nguồn lực và đẩy mạnh hiệu quả hoạt động trong bối cảnh thị trường tài chính – ngân hàng ngày càng cạnh tranh. Với mô hình mới, Vietbank phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí trong hệ thống kinh doanh, đồng thời thiết lập KPIs cụ thể theo từng chức danh và cấp độ nhân viên, giúp đo lường hiệu suất chính xác và minh bạch hơn. Tùy vào quy mô từng chi nhánh, ngân hàng sẽ áp dụng một trong ba mô hình quản lý phù hợp: mô hình đầy đủ các phòng ban phục vụ đa dạng đối tượng khách hàng, mô hình tối ưu hóa nhân sự theo quy mô chi nhánh, hoặc mô hình tập trung phát triển khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa & nhỏ.

Theo lộ trình, giai đoạn đầu tiên từ 20/01/2024 đến 31/05/2025, Vietbank sẽ triển khai thí điểm tại 10 Trung tâm Kinh doanh (TTKD), trước khi mở rộng áp dụng trên toàn bộ 132 TTKD từ ngày 01/06/2024. Việc triển khai mô hình QLKD ngành dịch vụ không chỉ giúp Vietbank chuẩn hóa quy trình vận hành, mà còn tạo ra sự chuyên môn hóa sâu hơn trong từng phân khúc khách hàng, nâng cao trải nghiệm dịch vụ và thúc đẩy hiệu suất kinh doanh. Đây cũng là bước đi chiến lược giúp Vietbank phát triển bền vững, khẳng định vị thế trên thị trường tài chính – ngân hàng trong giai đoạn mới.

04 | VIETBANK KHAI XUÂN PHÚ QUÝ, VẠN SỰ NHƯ Ý



Sáng ngày 19/02/2024, Vietbank đã tổ chức Lễ Khai Xuân Giáp Thìn 2024 trong không khí hân hoan và đầy phấn khởi. Buổi lễ đánh dấu sự khởi đầu cho một năm mới tràn đầy năng lượng, quyết tâm chinh phục những mục tiêu lớn và hướng tới nhiều thành công rực rỡ.

Tại sự kiện, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể CBNV đã có những chia sẻ, kỳ vọng và cam kết đồng lòng đưa Vietbank phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong năm 2024. Những lời chúc tốt đẹp, những phong bao lì xì may mắn cùng niềm vui sum vầy đã tạo nên một bầu không khí ấm áp và gắn kết nhân ngày đầu xuân.

05 | CÙNG VIETBANK NGỎ LỜI YÊU THƯƠNG TRONG NGÀY 8.3



Ngày 06/03/2024, Vietbank phối hợp cùng Bệnh viện Gia An 115 và Bệnh viện CIH tổ chức chương trình tri ân đặc biệt chào mừng Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3. Sự kiện thu hút sự tham gia của hơn 1.000 đại biểu, Khách quý, Cán bộ nhân viên và Khách hàng nữ, mang đến không khí ấm áp, vui tươi và đầy ý nghĩa.

Bên cạnh các hoạt động chào mừng, khách tham dự còn có cơ hội trải nghiệm các sản phẩm – dịch vụ tài chính hiện đại của Vietbank và nhận được nhiều phần quà hấp dẫn. Chương trình không chỉ thể hiện sự trân trọng đối với những đóng góp của phụ nữ mà còn là cầu nối giúp Vietbank mở rộng kết nối với khách hàng, nâng cao trải nghiệm dịch vụ và thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

06 | MẠNG LƯỚI KINH DOANH CỦA VIETBANK MỞ RỘNG MẠNH MẼ TRONG NĂM 2024



Báo cáo tài chính năm 2023 sau kiểm toán của Vietbank ghi nhận nhiều kết quả tích cực, đặc biệt là tăng trưởng tín dụng đạt 19,6% so với năm 2022, hoàn thành chỉ tiêu đề ra và cao hơn mức tăng trưởng tín dụng trung bình toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, các chỉ số kinh doanh và an toàn hoạt động đều tăng trưởng khả quan, tạo tiền đề vững chắc để Vietbank đẩy mạnh mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động trong năm 2024.

Năm 2023, Vietbank có 118 điểm giao dịch trên toàn quốc, hiện diện tại 21 tỉnh, thành phố, tập trung tại các khu vực kinh tế trọng điểm như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Nghệ An.... Cuối năm 2023, Vietbank đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận mở thêm 14 điểm giao dịch mới, gồm 5 Chi nhánh và 9 Phòng Giao dịch, với sự chấp thuận này sẽ nâng tổng số điểm giao dịch lên 132 điểm, phủ sóng 26 tỉnh, thành phố.

07 | VIETBANK BÁO CÁO HOÀN THÀNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ & THÔNG QUA KẾ HOẠCH CHIA 25% CỔ TỨC



Ngày 26/4/2024, Vietbank đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên theo hình thức trực tuyến. Bước vào năm 2024, Vietbank đặt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận trước thuế lên 29% và kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở mức dưới hoặc bằng 2,5%.

Nhìn lại năm 2023, Vietbank đã ghi nhận kết quả kinh doanh tích cực với những con số ấn tượng được báo cáo tại Đại hội. Tổng tài sản của ngân hàng đạt 138.258 tỷ đồng, hoàn thành 111% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất sau kiểm toán đạt 812 tỷ đồng, tương đương 84,6% kế hoạch do HĐQT giao, tăng trưởng 23,8% so với năm 2022. Theo chia sẻ từ lãnh đạo Vietbank, trong bối cảnh thị trường còn nhiều thách thức, ngân hàng đã chủ động cắt giảm lợi nhuận và lãi suất nhằm đồng hành, hỗ trợ khách hàng cũng như nền kinh tế.

Tại Đại hội, với 99,99% cổ đông tán thành, Vietbank đã chính thức thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 25% dưới hình thức cổ phiếu. Đây là mức chi trả cao so với mặt bằng chung của thị trường trong bối cảnh nền kinh tế chưa có dấu hiệu phục hồi rõ nét. Tỷ lệ cổ tức này sẽ được tính trên vốn điều lệ mới sau khi Vietbank hoàn tất kế hoạch tăng vốn lên 5.780 tỷ đồng theo nghị quyết ĐHĐCĐ 2023. Dự kiến, tổng số lượng cổ phiếu lưu hành trên thị trường sau khi hoàn tất kế hoạch sẽ đạt hơn 713 triệu cổ phiếu.

08 | VIETBANK TỔ CHỨC SỰ KIỆN “CON ƠI, MÌNH ĐI LÀM NHÉ” MỪNG NGÀY GIA ĐÌNH VIỆT NAM 28.6

Ngày 28/6/2024, tại Hội sở Vietbank với sự xuất hiện của gần 100 bạn nhỏ tham dự chương trình “Con ơi, mình đi làm nhé”. Các bé hào hứng khám phá không gian làm việc của ba mẹ, cùng trải nghiệm những giây phút gắn kết ấm áp qua các hoạt động vẽ tranh, đồ vui, xếp bóng...

Không khí chương trình càng trở nên rộn ràng khi những “họa sĩ nhí” xuất sắc nhất cuộc thi “Khoảnh khắc con yêu” được xướng tên. Trong niềm tự hào của gia đình và Ban tổ chức, các bé rạng rỡ lên nhận giải thưởng, đánh dấu những khoảnh khắc đáng nhớ trong tuổi thơ. Giải thưởng “Lưu giữ khoảnh khắc cùng con” cũng được trao tặng cho 15 gia đình có bức ảnh ấn tượng nhất, như một cách để trân trọng những kỷ niệm đẹp bên nhau.

Không chỉ mang đến những giây phút ý nghĩa cho các bé, Vietbank còn quan tâm đến sức khỏe của CBNV và người thân bằng việc phối hợp với Bệnh viện Mắt Quốc tế Prima tổ chức chương trình tầm soát bệnh lý về mắt miễn phí. Chương trình giúp phát hiện sớm và hỗ trợ điều trị kịp thời các vấn đề nhãn khoa, đặc biệt là biến chứng nhược thị do cận – viễn – loạn thị.



09 | VIETBANK TỔ CHỨC THÀNH CÔNG HỘI NGHỊ SƠ KẾT 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 & KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG 06 THÁNG CUỐI NĂM 2024



Ngày 13/07/2024, tại TP. Hồ Chí Minh, Vietbank đã tổ chức thành công chuỗi hoạt động trong khuôn khổ Hội nghị Sơ kết 6 tháng đầu năm 2024, đánh dấu một chặng đường quan trọng và định hướng chiến lược cho giai đoạn tiếp theo.

Mở đầu sự kiện, chương trình đào tạo "Tư duy lãnh đạo: Thay đổi để thành công" diễn ra với sự dẫn dắt của Tiến sĩ Hoàng Trung Dũng – Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Giáo dục Kingsman, chuyên gia tư vấn, giảng viên cao cấp và diễn giả hàng đầu tại Việt Nam. Buổi đào tạo mang đến nhiều góc nhìn sâu sắc, giúp đội ngũ lãnh đạo Vietbank trang bị tư duy đổi mới để thích ứng và phát triển bứt phá.

Hội nghị Sơ kết hoạt động 6 tháng đầu năm 2024 và triển khai kế hoạch 6 tháng cuối năm 2024 được tổ chức trực tiếp tại Hội trường tòa nhà Lim II và trực tuyến tại các điểm cầu trên toàn quốc. Những báo cáo thực tiễn từ các đơn vị, những đánh giá của Ban Điều hành cùng những chỉ đạo sát sao từ Chủ tịch HĐQT đã định hướng rõ ràng mục tiêu và chiến lược hành động trong thời gian tới.

Khép lại hội nghị, chương trình Gala Dinner "Đồng lòng bứt phá, lan tỏa quyết tâm" diễn ra trong không khí ấm cúng và gắn kết, là dịp để tập thể Vietbank cùng nhìn lại hành trình đã qua và tiếp tục hướng tới những thành công rực rỡ hơn nữa.

Với hơn 2.600 Vietbanker trên toàn hệ thống, tinh thần đồng lòng và quyết tâm chính là kim chỉ nam để vượt qua thách thức, bứt phá mạnh mẽ và hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra trong năm 2024.



10 VIETBANK RA MẮT CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MÃI "QUÀ TẶNG TIỀN TỶ - CHÀO THU HẾT Ý"



Trong khuôn khổ chiến dịch “Mùa Gắn kết” 2024 & sau nhiều đánh giá thực tế thị trường Vietbank chính thức triển khai chương trình khuyến mãi mùa Thu “Quà tặng tiền tỷ - Chào thu hết ý” dành riêng cho các khách hàng cá nhân với tổng giá trị giải thưởng lên tới hàng tỷ đồng.

Từ ngày 8/8/2024 đến hết 31/10/2024, với mỗi giao dịch phát sinh trên ứng dụng ngân hàng số Vietbank Digital hoặc tại 118 quầy giao dịch trên toàn quốc thỏa mãn



các điều kiện chương trình, khách hàng sẽ nhận tối đa 03 tầng quà tặng: quà tặng hiện vật tại quầy giao dịch, quà tặng công nghệ trên “Vòng quay may mắn” tại app Vietbank Digital và quà tặng may mắn trong chương trình “Quay số may mắn” cuối chương trình.

Khởi động từ ngày 08/08, chỉ sau hơn một tuần, chương trình "Quà tặng tiền tỷ - Chào thu hết ý" đã nhanh chóng thu hút sự quan tâm của hàng trăm nghìn khách hàng.

11 VIETBANK TỔ CHỨC HỘI NGHỊ “ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH VÙNG HÀ NỘI, KHU VỰC QUẢNG NINH - HẢI PHÒNG”



Ngày 27/9/2024, Vietbank đã tổ chức Hội nghị “Định hướng phát triển kinh doanh” cho Vùng Hà Nội và Khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng. Sự kiện trọng điểm này được dẫn dắt bởi ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Trần Tuấn Anh - Tổng Giám đốc. Hội nghị là cơ hội để đánh giá toàn diện kết quả hoạt động kinh doanh tại các khu vực, đồng thời phổ biến những chính sách kinh doanh mới từ Hội sở. Bên cạnh đó, các đại biểu cũng tích cực thảo luận và tìm giải pháp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn, đóng góp những ý kiến sáng tạo, nhằm thúc đẩy sự phát triển đột phá và bền vững của Vietbank trong thời gian tới. Hội nghị đã đánh dấu một bước tiến mới trong chiến lược phát triển khu vực, góp phần khẳng định vị thế của Vietbank trên thị trường.

12 VIETBANK TỔ CHỨC HỘI NGHỊ KẾT NỐI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP



Ngày 08/10/2024, Vietbank đã tổ chức thành công Hội nghị kết nối khách hàng doanh nghiệp với chủ đề "Tri ân, gắn kết". Sự kiện thu hút sự tham dự của hơn 170 khách hàng đến từ TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành lân cận.

Hội nghị không chỉ là dịp để Vietbank gửi lời tri ân sâu sắc đến các khách hàng đã tin tưởng và đồng hành, mà còn là cơ hội để kết nối, lắng nghe và chia sẻ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ hợp tác bền vững giữa ngân hàng và khách hàng. Ban Lãnh đạo Vietbank bày tỏ sự trân trọng đối

với sự hợp tác hiệu quả của các doanh nghiệp trong suốt thời gian qua, giúp cả hai bên cùng đạt được những kết quả kinh doanh tích cực.

Với phương châm lấy khách hàng làm trọng tâm, Vietbank cam kết trong thời gian tới sẽ tiếp tục: Cung cấp các dịch vụ tài chính hiện đại, tối ưu, đảm bảo hệ thống vận hành thông suốt, hiệu quả. Đồng hành cùng khách hàng, triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua thách thức, phát triển sản xuất - kinh doanh.

13 VIETBANK TỔ CHỨC HỘI NGHỊ “ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH - KHU VỰC MIỀN TÂY”



Ngày 18/11/2024, Vietbank tổ chức Hội nghị Định hướng phát triển kinh doanh tại khu vực Miền Tây, dưới sự chủ trì của Bà Trần Tuấn Anh – Tổng Giám đốc Vietbank.

Hội nghị đã tập trung đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của khu vực, lắng nghe những thuận lợi, khó khăn cũng như các vướng mắc mà đơn vị gặp phải. Đồng thời, các Trung tâm Kinh doanh (TTKD) đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tận dụng tối đa tiềm năng địa phương.

Phát biểu chỉ đạo tại hội nghị, Tổng Giám đốc ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của khu vực Miền Tây trong thời gian qua. Đồng thời, bà cũng đưa ra những định hướng quan trọng:

- » Xây dựng chiến lược kinh doanh chi tiết, tận dụng lợi thế cạnh tranh của từng địa bàn để tối đa hóa hiệu quả hoạt động.
- » Đẩy mạnh triển khai các gói sản phẩm cho vay, đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng.

» Tăng cường phối hợp giữa các Khối/Phòng/Ban, nghiên cứu phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, tối ưu trải nghiệm khách hàng.

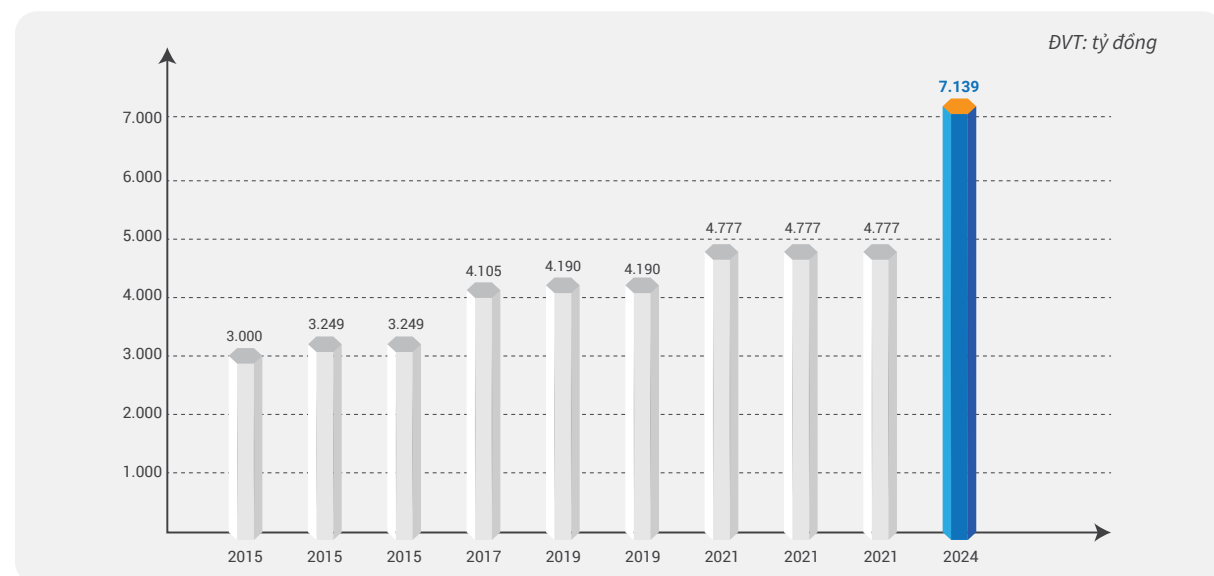
» Thành lập các tổ nghiệp vụ chuyên biệt, hỗ trợ kịp thời, tối đa cho các TTKD trong quá trình hoạt động.

Tổng Giám đốc cũng nhấn mạnh việc tập trung nguồn lực nội tại, phát huy thế mạnh khu vực, duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, hoàn thành xuất sắc mục tiêu kinh doanh năm 2024 và tạo nền tảng phát triển bền vững, an toàn, hiệu quả trong những năm tiếp theo.

Hội nghị khẳng định cam kết của Vietbank trong việc đồng hành và hỗ trợ khu vực Miền Tây phát triển mạnh mẽ, góp phần vào sự tăng trưởng chung của ngân hàng.

Hội nghị khẳng định cam kết của Vietbank trong việc đồng hành và hỗ trợ khu vực Miền Tây phát triển mạnh mẽ, góp phần vào sự tăng trưởng chung của ngân hàng.

14 | VIETBANK HOÀN TẤT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ LÊN 7.139 TỶ ĐỒNG



Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vừa ban hành Quyết định số 2758/QĐ-NHNN, chính thức phê duyệt điều chỉnh vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín lên 7.139 tỷ đồng. Việc điều chỉnh này được thực hiện thông qua phát hành 142,8 triệu cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận giữ lại tính đến ngày 31/12/2023, với tỷ lệ 25% trên tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành.

Như vậy, trong năm 2024, Vietbank đã thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 2.362 tỷ đồng thông qua hai đợt tăng vốn, nâng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 4.777 tỷ đồng lên 7.139 tỷ đồng và hoàn thành đúng kế hoạch đề ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 cũng như cam kết của Ngân hàng với NHNN. Đây cũng được xem là một trong những mục tiêu quan trọng của Vietbank trong việc nâng cao tiềm lực tài chính, khả năng cạnh tranh trên thị trường và đem lại giá trị bền vững cho cổ đông.

15 | VIETBANK KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ VỚI HÀNG LOẠT GIẢI THƯỞNG LỚN TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ



Năm 2024, một năm đầy tự hào khi Vietbank liên tục được vinh danh tại các giải thưởng danh giá.

Cụ thể: Vietbank tiếp tục nằm trong Top 10 Thương hiệu mạnh phát triển bền vững 2024, Private 100 - Giải thưởng dành cho các Doanh nghiệp tư nhân nộp ngân sách lớn nhất Việt Nam năm 2024, Top 10 Doanh nghiệp Sáng tạo và kinh doanh hiệu quả Việt Nam, Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam năm 2024, Giải thưởng công nghệ xuất sắc Việt Nam về An ninh mạng Asian Technology Excellence Awards 2024, Top 500 nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam 2024, Top 10 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam năm 2024 và hàng loạt các giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế khác.

16 | VIETBANK KÝ KẾT THỎA THUẬN HỢP TÁC VỚI NHIỀU ĐỐI TÁC UY TÍN

Năm 2024, Vietbank không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác chiến lược với nhiều đối tác uy tín như Mastercard, FPT, CMC TS, Seatech, MK Group, Napas, Swift, E&Y, Trường Đại học Hoa Sen, Katalyst, ECQ,... Việc hợp tác với các tên tuổi lớn trong nhiều lĩnh vực giúp Vietbank tận dụng tối đa nguồn lực, nâng cao chất lượng sản phẩm - dịch vụ, gia tăng tiện ích cho khách hàng, đồng thời mở rộng tệp khách hàng mới và củng cố sự gắn kết với khách hàng hiện hữu.





Vietbank đã đạt
132
điểm giao dịch
trên toàn quốc

Năm 2024, Vietbank cũng đã hoàn thành mục tiêu mở mới 14 điểm giao dịch, bao gồm 5 chi nhánh và 9 phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trọng điểm như Bắc Ninh, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Bình Dương, Quảng Ninh... Như vậy, đến nay, mạng lưới hoạt động của Vietbank đã đạt 132 điểm giao dịch trên toàn quốc, trong đó gồm 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch.

Việc được NHNN chấp thuận cho phép Vietbank mở rộng mạng lưới giao dịch là minh chứng cho những đánh giá tích cực về năng lực quản trị điều hành cũng như kết quả kinh doanh đầy ấn tượng trong suốt 18 năm xây dựng và phát triển.



Từ ngày 16 - 19/01/2025, Vietbank đã tổ chức chuỗi sự kiện đặc biệt tại Thái Lan, bao gồm Hội nghị Tổng kết kinh doanh năm 2024, Triển khai kế hoạch 2025 và Lễ kỷ niệm 18 năm thành lập. Với chủ đề “Mạnh mẽ, Vươn cao”, sự kiện không chỉ là dịp nhìn lại những thành tựu đáng tự hào trong năm 2024 mà còn đặt ra những mục tiêu đột phá cho năm 2025.

Điểm nhấn của chuỗi sự kiện chính là Gala Dinner chào mừng 18 năm thành lập Vietbank, diễn ra trong không khí trang trọng và đầy cảm xúc. Chương trình là lời khẳng định mạnh mẽ về hành trình phát triển và những cột mốc rực rỡ mà Vietbank đã đạt được. Đặc biệt, các thành viên tham dự còn có cơ hội trải nghiệm du thuyền 5 sao, thưởng ngoạn Bangkok rực rỡ về đêm trên dòng sông Chao Phraya, tạo nên những khoảnh khắc đáng nhớ.

18 năm – là một cột mốc quan trọng, đánh dấu sự phát triển bền vững của Vietbank và mở ra một giai đoạn mới đầy khát vọng, tiếp tục khẳng định vị thế trong ngành tài chính – ngân hàng và tiếp tục hành trình vươn xa, chinh phục những đỉnh cao mới!



GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU 2024

Các giải thưởng trong năm 2024 là sự ghi nhận dành cho Vietbank trong hành trình xây dựng thương hiệu uy tín và hoạt động hiệu quả. Đây cũng là minh chứng Vietbank đã đáp ứng tốt các tiêu chí về tăng trưởng ổn định, sản phẩm dịch vụ đa dạng, nguồn nhân sự trẻ trung năng động, trách nhiệm cao với cộng đồng xã hội cùng với quá trình ứng dụng chuyển đổi số phù hợp và hiệu quả với bối cảnh mới.

TOP 10

THƯƠNG HIỆU MẠNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2024

Tạp chí Kinh tế Việt Nam



TOP 50

DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG
XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM NĂM 2024

Báo Vietnamnet và Tổ chức Báo cáo đánh giá
Việt Nam (Vietnam Report)



Giải thưởng

CÔNG NGHỆ XUẤT SẮC VIỆT NAM VỀ
AN NINH MẠNG ASIAN TECHNOLOGY
EXCELLENCE AWARDS 2024

Tạp chí Asian Business Review



PRIVATE

100
Vietnam Largest
Taxpayers

Private 100

GIẢI THƯỞNG DÀNH CHO CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
NỘP NGÂN SÁCH LỚN NHẤT VIỆT NAM NĂM 2024

CafeF



TOP 500

NHÀ TUYỂN DỤNG
HÀNG ĐẦU VIỆT NAM 2024

Công ty Cổ phần Nghiên cứu Kinh doanh
Việt Nam (Viet Reseach)



TOP 10

DOANH NGHIỆP SÁNG TẠO VÀ KINH
DOANH HIỆU QUẢ VIỆT NAM

Viet Research phối hợp với Báo Đầu tư



TOP 10

NƠI LÀM VIỆC TỐT NHẤT VIỆT NAM
NĂM 2024

Công ty Cổ phần Nghiên cứu Kinh doanh Việt
Nam (Viet Reseach) phối hợp cùng Báo Đầu tư



HOẠT ĐỘNG
CỘNG ĐỒNG NĂM 2024

VIETBANK MANG TẾT SUM VẦY, XUÂN CHIA SẺ ĐẾN CHO NGƯỜI DÂN



Ủng hộ chương trình Tết Sum vầy Xuân chia sẻ

Ngày 16/01/2025, Phát huy tinh thần “tương thân tương ái” và truyền thống “lá lành đùm lá rách,” Vietbank phối hợp cùng UBND phường Võ Thị Sáu, Quận 3 tổ chức chương trình chăm lo Tết và mừng Xuân Ất Ty 2025. Hoạt động ý nghĩa này mang đến những món quà thiết thực, góp phần sẻ chia khó khăn với các gia đình có hoàn cảnh đặc biệt, đón một mùa Tết trọn vẹn niềm vui, hạnh phúc.

Cũng trong năm 2024, Vietbank hưởng ứng lời kêu gọi của UBND MTTQ Tỉnh Sóc Trăng tham gia tài trợ số tiền 50 triệu đồng cho Quỹ Vì người nghèo Tỉnh Sóc Trăng, thực hiện phong trào thi đua “Cả nước vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau” thực hiện chăm lo các hoạt động hỗ trợ an sinh xã hội cho người nghèo, đồng góp kinh phí hỗ trợ huyện Hòa Vang xây dựng nông thôn mới.



Tài trợ chăm lo Tết 2025_UBND P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp. HCM

VIETBANK TÀI TRỢ HỘI GIÁO DỤC Y HỌC VIỆT NAM



Vietbank tài trợ Hội giao dục Y học Việt Nam



Thư cảm ơn-Tài trợ Hội giao dục y học VN

Ngày 06/5/2024, tại Trường Đại học Y dược TP.HCM, Vietbank đã tài trợ Hội Giáo dục Y học Việt Nam nhằm đồng hành với Hội trong việc phát triển giáo dục y học đất nước, nâng cao chất lượng y tế và nguồn nhân lực trong lĩnh vực sức khỏe tương lai.

VIETBANK TÀI TRỢ THANG MÁY HỖ TRỢ BỆNH VIỆN MẮT TP. HỒ CHÍ MINH



Tài trợ thang máy cho BV Mắt TP HCM

Ngày 23/5/2024, Vietbank và Bệnh viện Mắt TP. Hồ Chí Minh đã ký kết hợp đồng tài trợ cung cấp và lắp đặt thang máy tại khu khám 2 nhằm phục vụ kịp thời cho bệnh nhân, thân nhân và CBNV y tế tại bệnh viện.

Việc tài trợ cơ sở vật chất cho Bệnh viện Mắt TP. Hồ Chí Minh xuất phát từ nguyện vọng có thể đồng hành, tiếp sức với người bệnh trong quá trình khám, chữa bệnh và cùng hỗ trợ, chia sẻ những khó khăn với các bệnh viện, cơ sở tuyến y tế công. Vietbank hy vọng với sự chung tay nỗ lực, các đơn vị có thể vượt qua những khó khăn để làm tốt nhất công tác khám chữa bệnh, vì một mục tiêu chung là bảo vệ sức khỏe và tính mạng của những người dân.

**VIETBANK ĐỒNG HÀNH CÙNG HƠN 5.000 NGƯỜI THAM GIA ĐI BỘ
VÌ GÂY QUỲ NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM**



Vietbank chung tay vì nạn nhân chất độc da cam/Dioxin 2024

Ngày 04/08/2024, Vietbank tiếp tục đồng hành cùng hơn 5.000 người tham gia đi bộ vì nạn nhân chất độc da cam tham gia Chương trình đi bộ gây quỹ đồng hành “Vì nạn nhân chất độc da cam/dioxin 2024” tại Công viên văn hóa Đầm Sen (TP. HCM).

Chương trình có ý nghĩa thiết thực này được tổ chức hàng năm thể hiện sự quan tâm của cộng đồng đối với các nạn nhân chất độc da cam, những người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, cũng như góp phần vào công cuộc khắc phục hậu quả và chăm sóc, giúp đỡ, bảo vệ các nạn nhân da cam.

VIETBANK ĐỒNG HÀNH CÙNG HÀNG NGÀN SINH VIÊN RA QUÂN TIẾP SỨC MÙA THI TẠI TP. HCM



Tiếp sức mùa thi

Ngày 22/6/2024, Vietbank đã đồng hành với hơn 7.000 sinh viên tình nguyện, sẵn sàng "vượt nắng, thắng mưa" để giúp đỡ thí sinh và phụ huynh trong những ngày diễn ra kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Việc đồng hành cùng chương trình thể hiện tôn chỉ của Vietbank bên cạnh hoạt động kinh doanh hiệu quả, ngân hàng luôn hướng về cộng đồng đặc biệt là đối tượng học sinh sinh viên.

TẬP THỂ VIETBANK CHUNG TAY ỦNG HỘ, SẴN CHIA VỚI ĐỒNG BÀO BỊ THIẾT HẠI DO BÃO LŨ



Quyên góp ủng hộ hoạt động đồng bào lũ lụt

Ngày 17/9/2024, Vietbank phối hợp cùng Quỹ Chí Viễn và Noifoto tổ chức lễ phát động chương trình "Mùa gắn kết - Ngân hàng Việt, vì người Việt", ủng hộ người dân khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra với tổng số tiền quyên góp hơn 1 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo Ngân hàng cũng kịp thời thăm hỏi, hỗ trợ gia đình CBNV và người dân chịu thiệt hại do thiên tai bằng tiền mặt và quà tặng thiết thực.



Thăm hỏi và hỗ trợ người dân thiệt hại do bão số 3

ĐỒNG HÀNH CÙNG LỄ HỘI ĐUA GHE ÓC OM BÓC - ĐUA GHE NGO TỈNH SÓC TRĂNG VÀ HUYỆN KẾ SÁCH NĂM 2024



Đồng hành cùng Lễ hội đua ghe Óc Om Bóc- Đua ghe Ngo tỉnh Sóc Trăng năm 2024.

Ngày 14/11/2024, tại Quảng trường Bạch Đằng (TP. Sóc Trăng), UBND tỉnh Sóc Trăng đã tổ chức khai mạc Lễ hội Óc Om Bóc - Đua ghe Ngo Sóc Trăng, khu vực đồng bằng sông Cửu Long lần thứ VI và Tuần Văn hóa, Thể thao và Du lịch Sóc Trăng lần thứ I năm 2024 diễn ra trong 7 ngày (từ ngày 9/11 đến ngày 15/11/2024) với chủ đề “Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, hội nhập và phát triển” và Vietbank vinh dự là một trong những Nhà tài trợ tại Lễ hội.

Thông qua các hoạt động của Lễ hội, tỉnh Sóc Trăng kỳ vọng sẽ để lại những hình ảnh tốt đẹp trong lòng quý đại biểu và du khách gần xa. Qua đó, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, thắt chặt tình đoàn kết dân tộc; tăng cường công tác quảng bá, liên kết hợp tác để phát triển về du lịch.

100 SINH VIÊN TRƯỜNG KINH TẾ, ĐẠI HỌC CẦN THƠ - TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ TẠI VIETBANK

Ngày 26/12/2024, Vietbank Cần Thơ phối hợp cùng Vietbank Sóc Trăng tổ chức chương trình office tour “Trải nghiệm thực tế cùng Vietbank” cho hơn 100 sinh viên chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng chất lượng cao của Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ.

Sự kiện sẽ là cầu nối tăng cường hơn nữa mối quan hệ hợp tác lâu dài cùng tập thể giảng viên, sinh viên trường. Hy vọng trong thời gian sắp tới, Vietbank sẽ chào đón thật nhiều những “Banker” là sinh viên đến từ Khoa Tài chính – Ngân hàng – Trường Kinh tế.



Office tour "Trải nghiệm thực tế cùng Vietbank cho hơn 100 sinh viên chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng

VIETBANK CÙNG QUỸ THIỆN NGUYỆN CHÍ VIỄN ĐỒNG HÀNH CÙNG CÁC BỆNH NHI KHÓ KHĂN



Hoạt động từ thiện tại Bệnh viện Chợ Rẫy TP.HCM



Trang thiết bị thể hệ mới

Ngày 26/12/2024, Vietbank phối hợp cùng Quỹ Thiện Nguyễn Chí Viễn tổ chức hoạt động từ thiện tại Bệnh viện Chợ Rẫy TP.HCM. Chương trình đã trao quà tặng đến gia đình các bệnh nhi có hoàn cảnh khó khăn đang điều trị tại bệnh viện, hoạt động này, tiếp nối hành trình yêu thương, thắp lên niềm tin và hy vọng cho các em cùng gia đình trong hành trình vượt qua bệnh tật.

Trước đó ngày 26/11/2024, Quỹ thiện nguyện Chí Viễn của Vietbank cũng đã bàn giao nhiều trang thiết bị thể hệ mới, hiện đại như bàn mổ điện đa năng; đèn mổ di động; máy cắt đốt cao tần; máy chiếu di động cho Khoa Điều trị giảm nhẹ của Bệnh viện Chợ Rẫy, nhằm hỗ trợ, đồng hành cùng bệnh viện trong công tác điều trị bệnh.

VIETBANK ĐỒNG HÀNH CÙNG CUỘC THI HỌC THUẬT E-BANKER LẦN THỨ V NĂM 2024



Tài trợ cuộc thi e-banker lần V- 2024

Ngày 8/1/2025, vòng chung kết cuộc thi học thuật E- Banker 2024 đã khép lại thành công rực rỡ với những phần tranh tài đầy quyết liệt từ các thí sinh tài năng.

E-Banker là một sân chơi học thuật chuyên sâu dành cho sinh viên có đam mê với các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là tài chính – ngân hàng và chứng khoán do Đoàn khoa Ngân hàng Đại học Kinh tế TP.HCM tổ chức với đồng hành của Vietbank cùng chủ đề ấn tượng: “Vision”. Cuộc thi không chỉ bồi dưỡng kiến thức mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng toàn diện, hướng đến trở thành những nhà khoa học trẻ hoặc ứng viên xuất sắc trong ngành tài chính – ngân hàng.



18 ĐỔI MỚI NĂM ĐỂ VƯƠN XA

Không ngừng sáng tạo, không ngừng đổi mới – đó là kim chỉ nam giúp Vietbank thích ứng với thị trường và đáp ứng mọi nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Với nền tảng nội lực vững chắc, Vietbank quyết tâm mạnh mẽ áp dụng công nghệ hiện đại, kiến tạo các giải pháp tài chính đột phá.

KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô nêu trên Vietbank đạt một số chỉ tiêu kế hoạch được giao. Ban Điều hành Vietbank trân trọng báo cáo ĐHĐCĐ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và kế hoạch kinh doanh năm 2025, như sau:

DVT: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	So với năm 2023		So với Kế hoạch năm 2024	
		Thực hiện 2023	Tăng/giảm	Kế hoạch năm 2024	% KH 2024
Tổng tài sản	162.855	138.258	24.597	150.000	109%
Tổng dư nợ cấp tín dụng (*)	93.637	80.754	12.883	95.000	98,6%
Tổng huy động vốn (**)	112.520	101.547	10.973	116.000	97,0%
Vốn điều lệ	7.139	4.777	2.363	7.210	99%
Lợi nhuận trước thuế	1.131	812	319	1.050	108%
Tỷ lệ nợ xấu	1,86%	1,79%	0,07%	≤2,5%	Tuân thủ
Mạng lưới mở mới (TTKD)	132	118	14	14	100%

(*) Tổng dư nợ cấp tín dụng bao gồm Cho vay khách hàng, Trái phiếu doanh nghiệp.
(**) Tổng huy động vốn bao gồm Huy động tiền gửi khách hàng, Phát hành giấy tờ có giá.

Các chỉ số hoạt động

DVT: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tăng/ giảm
1 Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	11,73%	10,39%	1,34%
2 Khả năng thanh khoản			
» Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	17,10%	18,83%	-1,73%
» Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	18,26%	13,37%	4,89%
» Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR)	64,29%	64,62%	-0,33%
3 Chất lượng tài sản			
» Tỷ lệ nợ xấu theo quy định NHNN (Theo TT31/NHNN)	1,86%	1,79%	0,07%
4 Khả năng sinh lời			
» Lợi nhuận thuần sau thuế/Vốn CSH b/q (ROE)	11,55%	9,83%	1,72%
» Lợi nhuận thuần sau thuế/Tổng tài sản b/q (ROA)	0,60%	0,52%	0,08%
» Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM)	1,92%	1,67%	0,26%

Tổng tài sản
162.855
TỶ ĐỒNG

Kết thúc năm tài chính 2024, Tổng tài sản của Vietbank **đạt 162.855 tỷ đồng, tăng trưởng 17,8%** (mức tăng 24.597 tỷ đồng) và hoàn thành 109% kế hoạch. Trong đó, tổng dư nợ cấp tín dụng chiếm 57,5% tổng tài sản. Cấu trúc danh mục tài sản tiếp tục được cơ cấu theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời và luôn duy trì ở mức 96%.

Tổng dư nợ cấp tín dụng
93.637
TỶ ĐỒNG

- » Tổng dư nợ cấp tín dụng **đạt 93.637 tỷ đồng, tăng 16%** (mức tăng 12.883 tỷ đồng) và hoàn thành 99% kế hoạch. Mức tăng trưởng tín dụng được kiểm soát trong hạn mức cho phép của NHNNVN.
- » Vietbank thực hiện mở rộng tín dụng có hiệu quả, chú trọng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng công nghệ cao, thương mại, dịch vụ...).
- » Bên cạnh việc tăng trưởng tín dụng, công tác cảnh báo rủi ro, thẩm định được nâng cao, quản lý và giám sát chặt chẽ nợ vay, kiểm soát chất lượng tài sản được ưu tiên trong hoạt động của Ngân hàng, vì vậy chất lượng tín dụng của Vietbank trong năm 2024 được cải thiện đáng kể, đảm bảo tỷ lệ nợ xấu luôn duy trì dưới mức 3% (tỷ lệ nợ xấu tại ngày 31/12/2024 của Vietbank theo thông tư 31 của NHNN là 1,86%).

Tổng huy động vốn
112.520
TỶ ĐỒNG

Tổng vốn huy động (bao gồm tiền gửi của khách hàng và phát hành GTCG) **đạt 112.520 tỷ đồng, tăng 10,8%** (mức tăng 10.973 tỷ đồng) và hoàn thành 97% kế hoạch. Cơ cấu nguồn vốn luôn đa dạng, đảm bảo tính ổn định, an toàn thanh khoản, chi phí vốn ở mức hợp lý.

Vốn điều lệ
7.139
TỶ ĐỒNG

Vốn điều lệ của Vietbank đã **tăng trưởng ấn tượng gần 50%** trong năm 2024 (**từ 4.777 tỷ đồng lên 7.139 tỷ đồng**) và hoàn thành đúng kế hoạch đề ra, đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững. Việc kết hợp giữa phát hành cổ phiếu, cổ đông góp vốn và sử dụng nguồn vốn từ lợi nhuận giữ lại để tăng vốn điều lệ giúp Vietbank nâng cao tiềm lực tài chính, khả năng cạnh tranh trên thị trường, mở rộng quy mô và đem lại giá trị bền vững cho cổ đông.

Lợi nhuận
1.131
TỶ ĐỒNG

Năm 2024, Vietbank đạt lợi nhuận 1.131 tỷ đồng **tăng 39,3%** so với năm 2023, đây là mức lợi nhuận trước thuế tích cực nhất trong 5 năm gần đây và lần đầu tiên Vietbank **vượt mốc trên 1.000 tỷ đồng** và hoàn thành 108% kế hoạch do HĐQT giao.

KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG NĂM 2024 (tiếp theo)

Phát triển mạng lưới

132

TRUNG TÂM KINH DOANH

Phát triển mạng lưới: Năm 2024, Vietbank tập trung kiện toàn 118 Trung tâm kinh doanh hiện hữu và **phát triển thêm 14 Trung tâm Kinh doanh mới**, nâng tổng

số trung tâm kinh doanh lên 132 đơn vị (bao gồm 30 chi nhánh và 102 phòng giao dịch), phủ khắp 26 tỉnh/thành trong cả nước, cơ sở vật chất được đầu tư khang trang, thuận tiện cho khách hàng giao dịch, tạo điều kiện để phát triển thị phần và quảng bá thương hiệu Vietbank.

Song song với sự tăng trưởng các chỉ số tài chính, Vietbank luôn đồng hành cùng cộng đồng xã hội cũng như gia tăng ứng dụng chuyển đổi số trong bối cảnh mới. Trong năm 2024, Vietbank đã được các tổ chức uy tín bình chọn thông qua các giải thưởng có giá trị như: Thương hiệu mạnh phát triển bền vững 2024; Private 100 – Giải thưởng dành cho các Doanh nghiệp tư nhân nộp ngân sách lớn nhất Việt Nam năm 2024; Top 10 Doanh nghiệp Sáng tạo và Kinh doanh hiệu quả Việt Nam; Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất Việt Nam năm 2024; Giải thưởng công nghệ xuất sắc Việt Nam về an ninh mạng Asian Technology Excellence Awards 2024; Top 10 Nơi Làm Việc Tốt Nhất Và Top 500 Nhà Tuyển Dụng Hàng Đầu Việt Nam 2024;...

Tình hình đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản (Vietbank AMC)

Vietbank AMC được thành lập vào năm 2011 với các hoạt động chính là: quản lý các khoản nợ vay, quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay, quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo, tái cơ cấu các khoản nợ vay, mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác...

Kết quả hoạt động kinh doanh của Vietbank AMC năm 2024

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tăng/giảm
Tổng tài sản	4,7	5,1	-0,4
Tổng doanh thu	5,8	9,5	-3,6
Tổng chi phí	5,8	5,6	0,2
Lợi nhuận trước thuế	0,03	3,9	-3,87
Lợi nhuận sau thuế	0,03	3,9	-3,87



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

Định hướng của Chính phủ năm 2025

Năm 2025, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục hồi phục, tuy nhiên sự gia tăng cạnh tranh về địa chính trị sẽ tạo nên sự không đồng đều trong lợi thế cạnh tranh của các quốc gia. Nền kinh tế Việt Nam được các tổ chức quốc tế đánh giá sẽ tiếp tục phục hồi và tăng trưởng tốt trong năm 2025 với tỷ lệ tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) kỳ vọng ở mức 8%. NHNN định hướng tăng trưởng tín dụng 16% đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế; tập trung điều hành tăng trưởng khối lượng và cơ cấu tín dụng hợp lý cho các lĩnh vực như tiêu dùng, xuất khẩu, chuyển đổi số và công nghệ.

Kinh doanh năm 2025 của Vietbank theo định hướng: “An toàn - Hiệu quả - Bứt phá - Bền vững”

Hiệu quả

- » Hoàn thiện tái cấu trúc tổ chức, mô hình kinh doanh, đẩy mạnh năng suất nhân viên.
- » Quản lý chi phí chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng.
- » Cấu trúc danh mục huy động và cho vay theo định hướng bán lẻ, giảm sử dụng vốn vào các ngành nghề nhiều rủi ro, tập trung vào phân khúc khách hàng và ngành nghề mục tiêu.

Bứt phá

- » Tăng vốn, tăng trưởng kinh doanh theo lộ trình Đề án Cơ cấu lại.
- » Phát triển và mở rộng hệ sinh thái ngân hàng số Vietbank.
- » Nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm của khách hàng, gia tăng thu phí dịch vụ.
- » Cải thiện và nâng cao các chỉ số tài chính (CIR, ROA, ROE, LDR).

Bền vững:

- » Kiểm soát chất lượng tài sản và tăng khả năng sinh lời của bảng cân đối.
- » Đẩy mạnh tăng cường hoạt động thu hồi nợ và xử lý nợ xấu.
- » Cải tiến và nâng cao chất lượng các quy trình vận hành, quy trình hỗ trợ kinh doanh (thẩm định, phê duyệt và giải ngân).
- » Áp dụng nền tảng công nghệ số hóa vào quy trình quản lý, vận hành, kinh doanh.
- » Tăng cường kiểm soát rủi ro, an ninh mạng trong hoạt động kinh doanh, quản trị, đảm bảo thực hiện bám sát theo quy định Basel II.
- » Phát triển đội ngũ quản lý và xây dựng môi trường làm việc.

Kế hoạch kinh doanh năm 2025

- » Tổng tài sản: **180.000 tỷ đồng**
- » Huy động tiền gửi của khách hàng (bao gồm giấy tờ có giá): **132.000 tỷ đồng**.
- » Dư nợ tín dụng: **112.000 tỷ đồng** (tùy thuộc vào chỉ tiêu tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Vietbank-nếu có).
- » Lợi nhuận trước thuế: **1.750 tỷ đồng**.
- » Số lượng khách hàng: **450.000 khách hàng**
- » Tỷ lệ Nợ xấu (Theo TT31/NHNN): **≤ 2,5%**
- » Tỷ lệ ROE: **13,5%**.

BÁO CÁO CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

ĐVT: cổ phần

(i) Tổng số cổ phần

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
713.941.329	Cổ phần phổ thông	637.452.389	76.488.940

(ii) Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu (CP)	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (CP)	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
Cổ đông nội bộ	43.414.940	43.414.940	
» Hội đồng Quản trị	43.414.940	43.414.940	Hạn chế chuyển nhượng cổ phần trong thời gian đảm nhiệm chức vụ tại Vietbank theo quy định tại điều 64 Luật Các Tổ chức tín dụng.
» Ban Kiểm soát	0	0	
» Tổng giám đốc	0	0	
Cổ đông khác	82.620.152	33.074.000	Hạn chế chuyển nhượng khác
Tổng cộng	126.035.092	76.488.940	

b) Cơ cấu cổ đông

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
Cổ đông lớn	0	0	0
Cổ đông khác			
Cá nhân trong nước	1.660	232.144.083	32,52
Cá nhân nước ngoài	11	33.345	0,00
Tổ chức trong nước	18	481.763.901	67,48
Tổ chức nước ngoài	-	-	-
Tổng cộng	1.330	713.941.329	100,00

c) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tiêu chí	Năm 2024
Vốn điều lệ	4.776.826.690.000
Phát hành cổ phiếu bổ sung	0
» Tăng vốn từ cổ đông chiến lược	0
» Tăng vốn từ các cổ đông hiện hữu	934.706.010.000
Tăng vốn từ cổ tức hàng năm	1.427.880.590.000
Phát hành trái phiếu/chứng quyền chuyển đổi	
Tổng cộng	7.139.413.290.000

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác

Tiêu chí	Năm 2024
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	0
Phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)	0
Tổng cộng	0



ĐÁNH GIÁ CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

📊
Năm 2024, tổng tài sản của Vietbank đạt 162.866 tỷ đồng, hoàn thành 109% kế hoạch và vượt mốc 160.000 tỷ đồng

Về kết quả hoạt động kinh doanh

📈
Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024, với các chỉ tiêu tài chính đạt và vượt kế hoạch. Đặc biệt, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đạt 108% so với kế hoạch đề ra và là năm đầu tiên Vietbank đặt mức lợi nhuận trên 1.000 tỷ đồng; Tổng tài sản của Vietbank đạt 162.866 tỷ đồng, hoàn thành 109% kế hoạch và vượt mốc 160.000 tỷ đồng; Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt 93.637 tỷ đồng, tăng trưởng 15,95% so với cuối năm 2023, sử dụng hết hạn mức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước cấp. Các chỉ số tài chính của ngân hàng được cải thiện đáng kể và duy trì ở mức kiểm soát tốt, đặc biệt, nợ xấu được kiểm soát tốt ở mức 1,79%. Đồng thời, các tỷ lệ an toàn hoạt động đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Vietbank cũng đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối. Điều này đã nâng vốn điều lệ lên mức 7.139 tỷ đồng, tăng 2.263 tỷ đồng so với đầu năm 2024.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh còn một số điểm cần phấn đấu để đạt hiệu quả hơn như: sự ổn định của danh mục tín dụng, sử dụng nguồn vốn trên thị trường 2, tăng thu thuần về dịch vụ, tăng nguồn



vốn huy động không kỳ hạn và tăng số lượng khách hàng, tận dụng và khai thác tốt hệ thống CNTT hiện đại đã trang bị vào việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ Ngân hàng.

Về mạng lưới hoạt động

Năm 2024, Vietbank đã hoàn tất thực hiện mở mới 14 các đơn vị mạng lưới gồm 05 Chi nhánh và 09 Phòng giao dịch, đưa Hệ thống mạng lưới của Vietbank trên toàn quốc lên 132 điểm giao dịch. Bên cạnh đó, Vietbank vẫn thực hiện rà soát và củng cố hệ thống mạng lưới hiện hữu đảm bảo tăng trưởng và hoạt động an toàn, hiệu quả.



Cơ sở vật chất và công nghệ thông tin

Vietbank vẫn tiếp tục duy trì và củng cố cơ sở vật chất để đảm bảo hoạt động kinh doanh thường xuyên, liên tục và an toàn. Bên cạnh đó, Ban dự án Core banking cũng thực hiện rà soát lại các vấn đề của dự án, các điều kiện về tài chính cũng như nhân sự để triển khai tiếp các cấu phần còn lại, đồng thời gia tăng hàm lượng công nghệ trong các sản phẩm dịch vụ của Vietbank: Internet Banking, Mobile banking rút ngắn thời gian thực hiện giao dịch.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



📊
Với kết quả kinh doanh năm 2024, Hội đồng Quản trị đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc là hoàn thành Tốt nhiệm vụ

📈
Trong năm 2024, ngoài cuộc họp HĐQT hàng quý để thảo luận và có ý kiến đối với kết quả điều hành hoạt động của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc thực hiện, triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, hàng tháng, trên cơ sở báo cáo định kỳ của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị cũng đã xem xét, có ý kiến để Ban Tổng Giám đốc có các điều chỉnh giải pháp kinh doanh cụ thể và phù hợp.

Thường trực Hội đồng Quản trị, các Cố vấn HĐQT tham gia các cuộc họp kinh doanh nhanh định kỳ với Ban Điều hành, các Giám đốc Vùng/Khu vực để xem xét các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh, kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh và đưa ra ý kiến định hướng, góp ý kịp thời cho Ban Điều hành.

Ngoài ra, định kỳ hàng tháng, Thường trực Hội đồng Quản trị họp giao ban mở rộng cùng Ban Điều hành và các Khối/Phòng/Ban, các Khu vực và các TTKD trên toàn Hệ thống để nắm bắt và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động điều hành.

Với kết quả kinh doanh năm 2024, Hội đồng Quản trị đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc là hoàn thành Tốt nhiệm vụ.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2025

66 Hoạt động đảm bảo
chất lượng nhân sự
đầu vào và năng suất
lao động của toàn hệ
thống, đảm bảo chất
lượng đào tạo.

Tổ chức Đại hội đồng cổ đông
(ĐHĐCĐ) thường niên năm
2025 để thông qua các nội dung
thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

Trình ĐHĐCĐ thông qua triển
khai việc tăng vốn điều lệ theo
lộ trình cam kết với NHNN tại
Phương án cơ cấu lại hoạt động
giai đoạn 2021-2025 (Vốn điều
lệ đến cuối năm 2025 ở mức
10.000 tỷ đồng).

HĐQT tiếp tục rà soát, sắp xếp
lại các Hội đồng, Ủy ban trực
thuộc HĐQT trên cơ sở cơ cấu
nhân sự của HĐQT và các quy
định của pháp luật có liên quan,
theo hướng tinh gọn và không
chồng chéo chức năng, nhiệm
vụ; hoạt động của các Hội
đồng, Ủy ban cũng đi vào chiều
sâu và thực chất hơn nhằm hỗ
trợ, tham mưu tốt hơn cho hoạt
động của HĐQT theo đúng định
hướng và tạo tiền đề phát triển
cho giai đoạn tiếp theo.

Rà soát, chuẩn bị nhân sự
HĐQT, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ
2026 - 2030.

HĐQT sẽ tổ chức một số Hội
nghị, hội thảo theo chuyên đề
dành cho HĐQT, Ban KS, Ban
Điều hành và Cán bộ quản lý
cấp cao của Ngân hàng để nắm
bắt các xu hướng quản trị, điều
hành tiên tiến trong nước và
quốc tế.

Tiếp tục chỉ đạo Ban Điều hành
hoàn thiện mô hình tái cấu trúc
hệ thống, sắp xếp lại cơ cấu
tổ chức bộ máy điều hành của



Vietbank phù hợp với thực tế
hoạt động để đảm bảo tối ưu hóa
hiệu quả hoạt động của bộ máy.

Thực hiện quản trị ngân hàng
theo đúng chuẩn mực, quy định
của pháp luật về công ty đại
chúng. Năm 2025, Vietbank sẽ
tiếp tục hoàn tất, củng cố các
điều kiện và sẽ xem xét việc
niêm yết cổ phiếu trên sàn giao
dịch chính thức khi thời cơ và
điều kiện thị trường cho phép.

Chỉ đạo Ban Điều hành thực
hiện các giải pháp kinh doanh
để tăng trưởng theo đúng định
hướng phát triển, đảm bảo đạt
kế hoạch doanh thu, lợi nhuận
năm 2025.

Chỉ đạo Ban Điều hành rà soát,
đánh giá lại thực trạng hoạt
động, triển khai thực hiện các
giải pháp cơ cấu lại hoạt động
giai đoạn 2021-2025 phù hợp
thực tế hoạt động tại Vietbank
và chỉ đạo của NHNN.

Chỉ đạo Ban Điều hành về công
nghệ thông tin và Ngân hàng
số: hoạt động đảm bảo hệ
thống CNTT hoạt động an toàn,
rà soát lại các nội dung chưa
hoàn tất của Dự án để đánh giá
và tiếp tục triển khai, phối hợp
và hỗ trợ các khối, phòng ban

để số hóa hoạt động và mang
lại tiện ích cho khách hàng
cũng như Ngân hàng.

Chỉ đạo Ban Điều hành xây
dựng và áp dụng các giải pháp
để vận hành thông minh, hiệu
quả hướng tới mục tiêu nhanh,
gọn và phục vụ tốt nhất nhu cầu
của khách hàng. Bên cạnh đó,
việc cải tiến phương thức, cách
thức, thái độ phục vụ khách
hàng, đào tạo Giao dịch viên,
CBNV chăm sóc khách hàng là
một yêu cầu quan trọng hàng
đầu để góp phần cải thiện hình
ảnh thương hiệu của Vietbank.

Chỉ đạo Ban Điều hành về công
tác nhân sự: hoạt động đảm
bảo chất lượng nhân sự đầu
vào và năng suất lao động của
toàn hệ thống, đảm bảo chất
lượng đào tạo.

Rà soát, củng cố hệ thống cơ
sở vật chất đáp ứng nhu cầu
kinh doanh, tối ưu hóa cơ sở
vật chất hiện có để tiết giảm
chi phí.

Phối hợp, hỗ trợ Ban Kiểm soát
để nâng cao chất lượng và hiệu
quả của công tác kiểm toán nội
bộ theo hướng: kiểm toán đồng
hành với hoạt động kinh doanh
để nhận chế thấp nhất rủi ro.

BÁO CÁO CỦA
BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2024

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trên cơ sở các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, định hướng phát triển của Ngân hàng, trong năm 2024, Ban Kiểm soát thực thi nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động sau:

Công tác giám sát của Ban Kiểm soát:

- » Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ của Vietbank trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng và thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- » Thực hiện chức năng giám sát thông qua việc tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và các cuộc họp giao ban của Ban Điều hành, các Hội nghị tổng kết đánh giá hoạt động nhằm cập nhật tình hình phục vụ cho công tác kiểm soát và kiểm toán nội bộ.

Công tác kiểm toán nội bộ:

- » Ban Kiểm soát đã có các định hướng cũng như các chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ trong việc thực thi kế hoạch kiểm toán hàng năm đã được trình cho Ngân hàng Nhà nước. Ban Kiểm toán nội bộ đã hoàn thành kế hoạch kiểm toán năm 2024 và đã có báo cáo chi tiết, cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước; trong đó, đã chỉ ra các bất cập và kiến nghị chỉnh sửa các sai sót phát sinh. Công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị sau kiểm toán được lưu ý và có sự phối hợp của các tuyến nghiệp vụ nhằm đảm bảo các vấn đề bất cập được hoàn chỉnh, chất lượng công tác kiểm tra kiểm soát giám sát được chú trọng nâng cao.
- » Công tác tuyển dụng và bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ kiểm toán viên được quan tâm thông qua các chương trình tuyển dụng nội bộ/bên ngoài, các buổi hội ý, sinh hoạt nghiệp vụ chuyên đề.
- » Thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã thực hiện chức năng giám sát, việc tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động; giám sát các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng như huy động vốn, sử dụng vốn, chất lượng tín dụng; giám sát thực hiện các chỉ thị/ kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra giám sát,...



Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2024 (tiếp theo)

Công tác khác:

Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính bán niên và cho cả niên độ tài chính của Ngân hàng, báo cáo kết quả thẩm định tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Ban Kiểm soát thường xuyên chỉ đạo rà soát để ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định nội bộ của Ban Kiểm soát.

Ban Kiểm soát đề nghị để Hội đồng Quản trị quyết định chọn công ty kiểm toán độc lập Ernst & Young Việt Nam (EY) thực hiện kiểm toán độc lập BCTC và hệ thống KSNB đối với việc lập và trình bày BCTC của Vietbank và Công ty Vietbank AMC cho năm tài chính 2025.



Ban Kiểm soát đề nghị để Hội đồng Quản trị quyết định chọn công ty kiểm toán độc lập Ernst & Young Việt Nam (EY) thực hiện kiểm toán độc lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo chuyên đề đối với năm tài chính 2024 (Hệ thống kiểm soát nội bộ về việc thực hiện kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ của Ngân hàng theo yêu cầu của Phụ lục 1 Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018).

Đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2024, Ban Kiểm soát Vietbank hoạt động với 01 trưởng ban và 2 thành viên chuyên trách, chỉ đạo trực tiếp tất cả các mặt hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ.

Ban Kiểm soát đã tiến hành rà soát, cập nhật bổ sung và hoàn thiện Quy chế tổ chức, hoạt động của Ban Kiểm soát theo Luật các TCTD năm 2024 trên các nội dung sửa đổi, bổ sung theo Tờ trình và dự thảo đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024.

Trong năm 2024, Ban Kiểm soát đã thực hiện chức năng nhiệm vụ thông qua việc tổ chức các phiên họp định kỳ/đột xuất theo quy định tại Quy

chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động Ban Kiểm soát Vietbank, tham dự các phiên họp của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để cập nhật và nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động Ngân hàng. Trong phạm vi công việc được phân công, các thành viên triển khai thực hiện chức năng nhiệm vụ theo định hướng chung hoạt động của Ngân hàng đã được các thành viên thống nhất trong từng phiên hội ý/họp Ban Kiểm soát.

Khuyến nghị đến Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành trong công tác chỉ đạo thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát nội bộ cũng như hoạt động chung toàn hàng.

Về kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của các thành viên Ban Kiểm soát: trong năm 2024, Trưởng Ban và các thành viên đã hoàn thành chức trách được giao, tham dự đầy đủ các phiên họp định kỳ, đã kịp thời hỗ trợ, có những chỉ đạo, định hướng sát với tình hình thực tế đối với hoạt động kiểm toán nội bộ; phối hợp kịp thời với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành trong công tác quản trị điều hành hoạt động Ngân hàng. Qua đó, đã thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát nhằm triển khai đầy đủ kế hoạch hoạt động và các công việc liên quan theo quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Vietbank.

Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành năm 2024

Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Điều hành.

Hội đồng Quản trị tổ chức các phiên họp định kỳ theo quy định; đã tổ chức các cuộc họp, ban hành các nghị quyết liên quan đến tổ chức hoạt động của Vietbank, đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ và triển khai định hướng chung cho toàn Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Vietbank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Kết quả đạt được năm 2024 đã cho thấy sự nỗ lực, chung sức của tập thể CBNV Vietbank dưới sự chỉ đạo, định hướng phù hợp với thực tế hoạt động của HĐQT, sự quyết tâm trách nhiệm của Ban Điều hành trong việc thực hiện các chỉ tiêu hoạt động, cụ thể:

- » Vietbank đã hoàn tất việc tăng vốn đạt mức 7.139 tỷ đồng tăng 2.363 tỷ đồng so với ngày 31/12/2023 thông qua việc phát hành để chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024.
- » Về kế hoạch kinh doanh: Tổng tài sản của Vietbank đạt 162.855 tỷ đồng, tăng 17,8% so với cuối năm 2023. Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt 93.637 tỷ đồng tăng trưởng 15,95% so với cuối năm 2023 và sử dụng hết hạn mức tín dụng do NHNN cấp (theo CV 9790/NHNN-CSTT ngày 28/11/2024). Lợi nhuận trước thuế cả năm 2024 Vietbank đạt 1.131 tỷ đồng tăng 39,46% so với năm 2023.
- » Về an toàn hoạt động: Chất lượng tín dụng được cải thiện, tỷ lệ nợ xấu (theo TT31) tại 31/12/2024 được kiểm soát theo quy định của NHNN. Các chỉ số tài chính cơ bản như ROE, CIR đều được cải thiện đáng kể và kiểm soát tốt.
- » Về công tác kiểm soát và tính tuân thủ: hoạt động của Vietbank có nhiều sự chuyển biến tích cực, ổn định, an toàn, tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành; hệ thống kiểm soát nội bộ tiếp tục được củng cố kiện toàn; ý thức tuân thủ chấp hành trong quá trình vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ luôn được quan tâm nhắc nhở, cảnh báo nhằm hoàn thiện và hạn chế xảy ra rủi ro.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh của Vietbank và xử lý các tồn tại, khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động.

Trên cơ sở chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đã nghiêm túc triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng; chấp hành các quy định của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành có sự hỗ trợ, phối hợp tương tác với Ban Kiểm soát trong công tác giám sát hoạt động của Vietbank, ghi nhận và triển khai thực hiện các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát nhằm tăng cường công tác kiểm soát, quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hệ thống.



Sự phối hợp hoạt động giữa
Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành:

Sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, của Vietbank và vì lợi ích chung của cổ đông. Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành luôn tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát triển khai, hoàn thành nhiệm vụ.

Ban Kiểm soát được Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cung cấp các thông tin, tài liệu theo yêu cầu để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ.

Thông qua hoạt động kiểm soát, Ban Kiểm soát đã đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành nhằm tăng cường công tác kiểm soát, giảm thiểu rủi ro. Các kiến nghị, đề xuất đã được ghi nhận và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

ĐỊNH HƯỚNG
HOẠT ĐỘNG NĂM 2025 CỦA BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định, định hướng hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2025 như sau:

Đảm bảo tất cả các thành viên của Ban Kiểm soát thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ theo phân công thống nhất của toàn ban, trên cơ sở phối hợp, chia sẻ thông tin hoạt động một cách kịp thời, các vấn đề phát sinh được trao đổi công khai để có sự thống nhất chung làm cơ sở thực hiện.

Thông qua các tuyến báo cáo và cơ chế giám sát nội bộ, tăng cường và nâng cao hoạt động giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ trong việc quản trị, điều hành Vietbank;

Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Vietbank;

Tiếp tục kết hợp chặt chẽ cùng với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành thông qua các chương trình trọng điểm hành động trong từng thời kỳ tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ trong hoạt động ngân hàng.

Tiếp tục phát huy hiệu quả chức năng kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động Kiểm toán nội bộ, nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ nhằm kịp thời phát hiện và xử lý những tồn tại, bất cập đặc biệt liên quan đến yếu tố con người, nhân sự chủ chốt để ngăn chặn và giảm thiểu rủi ro hoạt động.

Định hướng, chỉ đạo và giám sát hoạt động kiểm toán nội bộ theo quy định của NHNN và quy định nội bộ của Vietbank trong việc:

- i. Triển khai thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2025 và xây dựng kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2026;
- ii. Kien toan to chức nhân sự kiểm toán nội bộ và nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ nhằm hướng đến mục tiêu cảnh báo rủi ro, ngăn chặn xảy ra rủi ro.



18 NĂM GẮN KẾT NIỀM TIN, VỮNG BƯỚC TƯƠNG LAI

Sức mạnh của Vietbank đến từ sự đồng lòng, gắn kết vững bền của tập thể, cùng niềm tin từ khách hàng và đối tác. Với nền tảng bền vững, Vietbank tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đồng hành cùng khách hàng trên chặng đường phía trước.



THÔNGIỆP TỔNG GIÁM ĐỐC



Trong năm qua, Vietbank đã không ngừng nỗ lực để củng cố nền tảng, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng quy mô hoạt động



Trần Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Kính gửi Quý Khách hàng, Quý Cổ đông và Quý Đối tác!

Năm 2024 đánh dấu một cột mốc quan trọng trên hành trình phát triển của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank). Với sự tin nhiệm và đồng hành của quý Khách hàng, quý Cổ đông, quý Đối tác cùng với sự tận tâm, nhiệt huyết của toàn thể cán bộ nhân viên, chúng ta đã cùng nhau vượt qua những thách thức, nắm bắt những cơ hội và đạt được những thành tựu đáng tự hào. Thay mặt Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên Vietbank, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến quý Khách hàng, quý Cổ đông và quý Đối tác, những người đã luôn tin tưởng, đồng hành và ủng hộ Vietbank trong suốt thời gian qua.

Trong năm qua, Vietbank đã không ngừng nỗ lực để củng cố nền tảng, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng quy mô hoạt động. Chúng tôi đã tập trung:

- » **Tăng cường tiềm lực tài chính:** Vietbank đã tăng Tổng tài sản lên trên 162.855 tỷ đồng, cải thiện các chỉ số tài chính và đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả.
- » **Nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ:** Chúng tôi không ngừng nghiên cứu để đổi mới, phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, tiện ích, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của tất cả các nhóm khách hàng.
- » **Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng:** Vietbank luôn đặt khách hàng là trọng tâm trong mọi hoạt động. Vì vậy chúng tôi chú trọng hoạt động đào tạo đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, nâng cao trình độ của từng cán bộ, phòng ban, chi nhánh trong toàn hệ thống, nhằm mang đến cho khách hàng những trải nghiệm tốt nhất.

- » **Đẩy mạnh chuyển đổi số:** Vietbank đã đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ, số hóa các quy trình hoạt động, nhằm nâng cao hiệu quả, giảm thiểu chi phí và tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng cho khách hàng.
- » **Mở rộng mạng lưới hoạt động:** Vietbank không ngừng mở rộng mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch, phủ sóng 26 tỉnh thành trên cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng giao dịch.

Với những nỗ lực không ngừng, Vietbank đã đạt được những kết quả kinh doanh khả quan, khẳng định vị thế của mình trên thị trường tài chính. Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng, thành công của ngày hôm nay chỉ là bước đệm cho những mục tiêu lớn hơn trong tương lai.

Vietbank luôn mang trong mình khát vọng vươn cao, chinh phục những đỉnh cao mới. Chúng tôi đặt mục tiêu trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam, được Khách hàng tin yêu, Đối tác tin nhiệm và Cổ đông hài lòng. Để thực hiện được mục tiêu này, Vietbank sẽ tiếp tục:

- » **Kiên định với chiến lược phát triển bền vững:** Vietbank cam kết hoạt động minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật, hướng đến sự phát triển bền vững và mang lại lợi ích cho cộng đồng và đặt lợi ích hài hòa của khách hàng làm trọng tâm.
- » **Tăng cường hợp tác:** Chúng tôi tin rằng, sự hợp tác là chìa khóa để thành công. Vietbank sẽ tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, cùng nhau tạo ra những giá trị mới.

» **Đầu tư vào con người:** Vietbank luôn coi đội ngũ cán bộ, nhân viên là tài sản quý giá nhất. Chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư vào việc đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên, tạo ra một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động và sáng tạo.

» **Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ:** Chuyển đổi số là xu thế tất yếu của ngành ngân hàng. Vietbank sẽ tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ tiên tiến như AI, Big Data,... để nâng cao hiệu quả hoạt động và mang đến cho khách hàng những trải nghiệm ngân hàng số vượt trội.

Trong thời gian tới vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng, với bản lĩnh, sự đoàn kết và khát vọng vươn cao, Vietbank sẽ vượt qua mọi trở ngại, hiện thực hóa các mục tiêu đã đề ra và tiếp tục khẳng định vị thế của mình trên thị trường tài chính Việt Nam.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn quý Khách hàng, quý Cổ đông và quý Đối tác đã luôn đồng hành cùng Vietbank. Chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được sự tin tưởng và ủng hộ của Quý vị trên con đường phát triển phía trước.

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Anh

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế Toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2024 Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2025
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2025
Bà Ngô Trần Đoan Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2024
Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2024
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2024
Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- » Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO CỦA
KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) và công ty con được lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

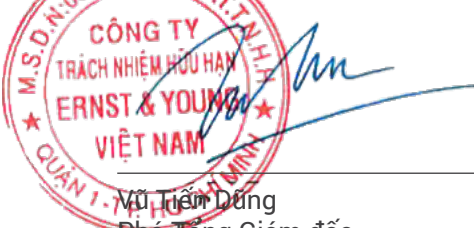
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	548.602	535.889
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		35.921.200	26.547.538
» Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	34.021.200	26.547.538
» Cho vay các TCTD khác	7.2	1.900.000	-
Chứng khoán kinh doanh		340.337	1.076.343
» Chứng khoán kinh doanh	8	340.337	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	89.061	19.848
Cho vay khách hàng		92.493.074	79.976.558
» Cho vay khách hàng	10	93.637.036	80.754.430
» Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.143.962)	(777.872)
Chứng khoán đầu tư		22.417.404	16.440.405
» Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	2.729.322	346.650
» Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	19.688.082	16.093.755
» Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.2	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
» Đầu tư dài hạn khác		-	1.400
» Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(1.400)
Tài sản cố định		698.874	808.768
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13	543.433	601.342
» Nguyên giá tài sản cố định		1.125.997	1.146.737
» Khấu hao tài sản cố định		(582.564)	(545.395)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14	155.441	207.426
» Nguyên giá tài sản cố định		385.100	398.979
» Hao mòn tài sản cố định		(229.659)	(191.553)
Tài sản Có khác		3.322.080	3.443.869
» Các khoản phải thu	15.1	617.707	569.392
» Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.560.595	2.707.549
» Tài sản Có khác	15.3	157.326	177.936
» Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15.4	(13.548)	(11.008)
TỔNG TÀI SẢN		162.855.332	138.258.073

B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	222.891	9.020
Tiền gửi và vay các TCTD khác		38.416.167	26.621.774
» Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	33.042.361	23.139.484
» Vay các TCTD khác	17.2	5.373.806	3.482.290
Tiền gửi của khách hàng	18	94.841.470	89.995.715
Phát hành giấy tờ có giá	19	17.678.260	11.551.170
Các khoản nợ khác		2.995.491	3.184.735
» Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	2.568.503	2.929.598
» Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	426.988	255.137
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.154.279	131.362.414
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	22.1	7.139.413	4.776.827
Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(237)	-
Quỹ dự trữ	22.1	675.985	495.800
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	885.892	1.623.032
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.701.053	6.895.659
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.855.332	138.258.073

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	34.1	35.401.945
» Cam kết mua ngoại tệ		3.330.715
» Cam kết bán ngoại tệ		83.194
» Cam kết giao dịch hoán đổi		31.988.036
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.2	21.773
Bảo lãnh khác	34.2	825.609
Cam kết khác	34.2	8.804.949
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.3	930.391
Nợ khó đòi đã xử lý	34.4	381.176
Tài sản và chứng từ khác	34.5	212.919
TỔNG CỘNG	46.578.812	27.601.196

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

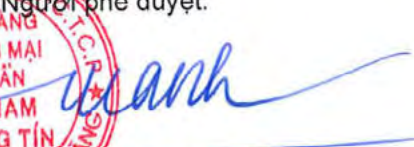
Người lập:


Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:


Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	9.721.857
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(6.910.284)
Thu nhập lãi thuần	2.811.573	1.999.898
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		231.629
Chi phí hoạt động dịch vụ		(94.903)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	136.726
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	80.215
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	19.009
Thu nhập từ hoạt động khác		463.620
Chi phí hoạt động khác		(9.780)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	453.840
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.501.363	2.396.836
Chi phí cho nhân viên		(759.118)
Chi phí khấu hao		(101.538)
Chi phí hoạt động khác		(704.570)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(1.565.226)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.936.137	927.113
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(804.839)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.131.298	811.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(230.373)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	900.925	646.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	23	1.656
		1.033

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:


Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:


Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:


Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.868.811	8.704.639
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.271.379)	(6.895.930)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	26	136.726	103.348
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		99.224	142.943
Thu nhập khác nhận được		(9.335)	4.066
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	463.175	149.750
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(1.358.889)	(1.329.279)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	21	(247.156)	(108.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.681.177	770.794
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác		(1.900.000)	200.000
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.240.993)	5.963.455
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(69.213)	(229)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(12.882.606)	(17.121.464)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(463.175)	-
Giảm khác về tài sản hoạt động		56.675	1.648.609
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		213.871	(1.257.369)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		11.794.393	6.237.066
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.845.755	14.007.491
Tăng phát hành giấy tờ có giá		6.127.090	6.429.000
Giảm/(tăng) khác về công nợ hoạt động		447.358	(7.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.610.332	16.870.325
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(443.142)	(125.221)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		324	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(442.818)	(125.221)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		934.706	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		934.706	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.102.220	16.745.104
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	31	36.492.282	19.747.178
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	31	44.594.502	36.492.282

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:





Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.864 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.555 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86").

Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các quy định liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11. Ngân hàng đã thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86 trong năm.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Thông tư 31 thay đổi các quy định về phân loại nợ, mức trích lập và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, cùng việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Thông tư 21 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được coi là một hình thức cấp tín dụng thông qua phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ này ký trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết hạn và các nghĩa vụ hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ được thực hiện nếu phù hợp với Thông tư 21.

Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 và Thông tư 31 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc	0%
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc	5%
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc	20%
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc	
		(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc	
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:	
		» Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc	
		» Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc	
		» Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.	
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc	
		(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
		(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc	50%
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc	
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
		(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
		(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc	
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc	
		(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc	
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

5	Nợ có khả năng mất vốn	(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc	100%
		(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc	
		(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc	
		(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 và Thông tư 31.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài

khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.8 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (Thuyết minh 4.5.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - » Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - » Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chứng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị

được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.12 Thuê tài sản

4.12.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực

hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.20.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.22 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày

4.20 Vốn cổ phần

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và

các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cấu trúc và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấu trúc và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

4.26.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- » Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- » Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- » Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- » Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- » Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- » Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.30 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

5. TIỀN MẶT

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bằng VND	490.993	481.458
Bằng ngoại tệ	57.609	54.431
	548.602	535.889

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bằng VND	6.967.475	9.364.161
Bằng Đô la Mỹ	57.225	44.694
	7.024.700	9.408.855

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.474.084	342.998
Bằng VND	91.611	52.682
Bằng ngoại tệ	1.382.473	290.316
Tiền gửi có kỳ hạn	32.547.116	26.204.540
Bằng VND (*)	28.536.990	23.830.000
Bằng ngoại tệ	4.010.126	2.374.540
	34.021.200	26.547.538

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
» Bằng VND	0,00	0,00
» Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
» Bằng VND	0,00 - 6,00	0,00 - 3,70
» Bằng ngoại tệ	4,75 - 5,10	5,30 - 5,65

(*) Bao gồm là khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Sóc Trăng với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 66.000 triệu đồng).

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bằng VND	1.900.000	-

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	5,50	Không áp dụng

7.3. Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	32.547.116	26.204.540
Cho vay các TCTD khác	1.900.000	-
	34.447.116	26.204.540

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành	-	1.076.343
Chứng khoán nợ Chính phủ (i)	340.337	-
	340.337	1.076.343

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,80%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
» Niêm yết	340.337	-
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
» Chưa niêm yết	-	1.076.343
	340.337	1.076.343

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	14.947.377	89.061	-
	14.947.377	89.061	-
Số thuần		89.061	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	975	5	-
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	6.286.466	19.843	-
	6.287.441	19.848	-
Số thuần		19.848	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	93.223.372	80.576.002
Các khoản trả thay khách hàng	42.524	2.725
Cho vay thấu chi	371.140	175.703
	93.637.036	80.754.430

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Bảng VND	0,30 - 29,25	0,30 - 29,25
Bảng ngoại tệ	4,00 - 7,40	3,00 - 9,40

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.288.767	77.114.842
Nợ cần chú ý	769.999	1.568.456
Nợ dưới tiêu chuẩn	583.717	397.017
Nợ nghi ngờ	496.483	251.044
Nợ có khả năng mất vốn	1.498.070	1.423.071
	93.637.036	80.754.430

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	58.480.666	62,45	50.433.686	62,45
Nợ trung hạn	17.826.226	19,04	12.850.110	15,92
Nợ dài hạn	17.330.144	18,51	17.470.634	21,63
	93.637.036	100	80.754.430	100

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	44.006.464	47,00	36.019.943	44,60
Công ty TNHH khác	30.861.771	32,96	26.863.238	33,27
Công ty cổ phần khác	17.817.151	19,03	16.588.494	20,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	767.020	0,82	913.924	1,13
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	124.128	0,13	227.058	0,28
Khác	60.502	0,06	141.773	0,18
	93.637.036	100	80.754.430	100

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	44.006.464	47,00	36.019.943	44,60
Kinh doanh bất động sản	17.228.200	18,40	16.015.253	19,83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.177.995	8,73	8.465.055	10,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.075.900	7,56	1.938.835	2,40
Xây dựng	6.680.198	7,13	3.863.144	4,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.763.520	2,95	3.368.051	4,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.831.769	1,96	2.692.589	3,33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.511.411	1,61	1.716.476	2,13
Các ngành nghề khác	4.361.579	4,66	6.675.084	8,28
	93.637.036	100	80.754.430	100

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bằng VND	93.267.210	79.974.696
Bằng ngoại tệ	369.826	779.734
	93.637.036	80.754.430

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	708.782	20.596
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11	96.057	131.347
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	(29.307)
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15.4	-	(7.468)
		804.839	115.168

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Nghị định 86, Thông tư 31 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.288.767	-	677.166	677.166
Nợ cần chú ý	769.999	8.977	5.775	14.752
Nợ dưới tiêu chuẩn	583.717	41.035	4.378	45.413
Nợ nghi ngờ	496.483	82.653	3.723	86.376
Nợ có khả năng mất vốn	1.498.070	320.255	-	320.255
	93.637.036	452.920	691.042	1.143.962

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	182.887	594.985	777.872
Trích lập dự phòng trong năm	708.782	96.057	804.839
Sử dụng dự phòng trong năm	(438.749)	-	(438.749)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	452.920	691.042	1.143.962

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	162.291	463.638	625.929
Trích lập dự phòng trong năm	20.596	131.347	151.943
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.887	594.985	777.872

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.729.322	346.650
Chứng khoán nợ Chính phủ	298.843	146.650
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	2.430.479	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.688.082	16.093.755
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.337.826	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	7.500.000	5.100.000
Tín phiếu NHNN	3.000.000	-
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	850.256	2.651.391
	22.417.404	16.440.405

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	298.843	146.650
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	2.430.479	200.000
	2.729.322	346.650

(j) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 4,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
» Niêm yết	298.843	146.650
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
» Chưa niêm yết	2.430.479	200.000
	2.729.322	346.650

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.337.826	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	7.500.000	5.100.000
Tín phiếu NHNN (iii)	3.000.000	-
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (iv)	850.256	2.651.391
	19.688.082	16.093.755

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 5,90%/năm đến 7,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Tín phiếu NHNN do Sở giao dịch NHNN Việt Nam phát hành với kỳ hạn 28 ngày lãi suất từ 3,99%/năm đến 4,00%/năm, lãi trả đầu kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iv) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm, lãi suất cố định/thả nổi từ 3,00%/năm đến 5,875%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị lần lượt là 1.200.000 triệu đồng và 28.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 33.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.337.826	8.290.000	8.342.364
» Niêm yết	8.290.000	8.337.826	8.290.000	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi	7.500.000	7.500.000	5.100.000	5.100.000
» Chưa niêm yết	7.500.000	7.500.000	5.100.000	5.100.000
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	838.000	850.256	2.638.000	2.651.391
» Niêm yết	538.000	550.256	538.000	551.391
» Chưa niêm yết	300.000	300.000	2.100.000	2.100.000
Tín phiếu NHNN	3.000.000	3.000.000	-	-
» Chưa niêm yết	3.000.000	3.000.000	-	-
	19.628.000	19.688.082	16.028.000	16.093.755

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	29.307
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(29.307)
Số dư cuối năm	-	-

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.430.479	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.350.256	7.751.391
	10.780.735	7.951.391

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2024		655.139	298.964	160.548	32.086	1.146.737
Tăng do mua mới trong năm		412	3.356	-	-	3.768
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		2.508	12.462	8.780	-	23.750
Thanh lý, nhượng bán		(33.866)	(10.726)	(2.622)	(1.044)	(48.258)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		624.193	304.056	166.706	31.042	1.125.997
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 1 tháng 1 năm 2024		246.795	138.754	132.366	27.480	545.395
Khấu hao trong năm		23.371	33.962	5.287	674	63.294
Thanh lý, nhượng bán		(13.139)	(10.726)	(1.216)	(1.044)	(26.125)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		257.027	161.990	136.437	27.110	582.564
Giá trị còn lại						
Ngày 1 tháng 1 năm 2024		408.344	160.210	28.182	4.606	601.342
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		367.166	142.066	30.269	3.932	543.433

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 276.925 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 265.843 triệu đồng).

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.600	339.379	398.979
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.591	4.591
Thanh lý, nhượng bán	(16.469)	-	(16.469)
Giảm khác trong năm	-	(2.001)	(2.001)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.131	341.969	385.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	191.553	191.553
Hao mòn trong năm	-	38.244	38.244
Giảm khác trong năm	-	(138)	(138)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	229.659	229.659
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.600	147.826	207.426
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.131	112.310	155.441

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.380 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	330.020	35.834
Đặt cọc thuê văn phòng	62.273	55.228
Tạm ứng cho nhân viên	56.898	25.192
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (ii)	52.384	51.222
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	31.890	19.551
Trả trước nhà cung cấp	22.914	9.490
Tài sản nhận cầm trừ chưa chuyển quyền	12.300	12.300
Tài sản thiếu chờ xử lý	10.416	10.796
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
Phải thu thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	-	309.805
Phải thu khác	28.424	29.786
	617.707	569.392
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(13.548)	(11.008)
	604.159	558.384

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

(i) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	86.800	-
Quyền sử dụng đất tại Quận 3, Tp HCM	80.027	-
Quyền sử dụng đất tại Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân	50.020	-
Quyền sử dụng đất tại Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	39.800	-
Chi phí cải tạo	34.700	8.714
Phần mềm máy vi tính	14.990	23.104
Bất động sản tại Quốc lộ 13, Khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương	9.870	-
Mua sắm phương tiện vận tải	7.168	-
Tài sản khác	6.645	4.016
	330.020	35.834

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	35.834	17.739
Tăng trong năm	439.375	113.695
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.750)	(30.500)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.591)	(12.900)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(116.848)	(52.200)
Số dư cuối năm	330.020	35.834

(ii) Ký quỹ, thế chấp và cầm cố:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Ký quỹ tổ chức visa	50.779	50.011
Ký quỹ khác	1.605	1.211
	52.384	51.222

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	2.053.697	2.264.204
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	345.606	339.131
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	155.747	103.176
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	5.545	1.038
	2.560.595	2.707.549

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	91.372	119.499
Tài sản nhận cần trừ (ii)	13.576	13.576
Công cụ, dụng cụ	12.557	8.824
Tài sản Có khác	39.821	36.037
	157.326	177.936

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	119.499	130.567
Tăng trong năm	569.397	811.760
Phân bổ trong năm	(597.534)	(822.828)
Số dư cuối năm	91.362	119.499

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bất động sản	13.576	13.576

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Có khác		
» Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
» Tài sản thiếu chờ xử lý	2.540	-
» Dự phòng tài sản Có khác	820	820
	13.548	11.008

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	11.008	18.476
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng	2.540	(7.468)
Số dư cuối năm	13.548	11.008

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	215.774	-
Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii)	7.117	9.020
	222.891	9.020

(i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm là khoản bán tín phiếu NHNN cho NHNN với kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 4%/năm.

(ii) Khoản vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,30%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,50%/năm).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.297	1.144
Bằng VND	1.297	1.144
Tiền gửi có kỳ hạn	33.041.064	23.138.340
Bằng VND	28.871.025	20.763.800
Bằng USD	4.170.039	2.374.540
	33.042.361	23.139.484

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00 - 0,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 6,00	0,50 - 3,65
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,75 - 5,10	5,10 - 5,70

17.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bằng VND	5.300.000	3.001.953
Bằng USD	73.806	480.337
	5.373.806	3.482.290

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Bằng VND	5,50 - 6,20	5,92 - 6,57
Bằng USD	5,05 - 5,38	5,99 - 6,89

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.596.959	7.411.858
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.549.855	7.333.797
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	47.104	78.061
Tiền gửi có kỳ hạn	7.974.942	8.183.181
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.937.252	8.113.084
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.690	70.097
Tiền gửi tiết kiệm	82.167.416	74.295.928
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	81.662.846	73.971.001
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	504.570	324.927
Tiền gửi ký quỹ	95.918	91.550
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	95.910	91.542
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.235	13.198
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	633	635
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.602	12.563
	94.841.470	89.995.715

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,85	0,00 - 11,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 11,8	0,50 - 12,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,10	0,00 - 10,70
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	7.757.034	8,18	10.794.346	11,99
Công ty cổ phần khác	4.017.289	4,24	4.655.181	5,17
Công ty TNHH khác	1.639.999	1,73	3.529.950	3,92
Công ty Nhà nước	496.593	0,52	961.829	1,07
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	562.878	0,59	689.489	0,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.482	0,21	213.975	0,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	63.181	0,07	139.886	0,16
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	76.199	0,08	67.117	0,07
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	15.627	0,02	35.119	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	2.903	0,00	1.326	0,00
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	12.237	0,01	288	0,00
Công ty hợp danh	1.527	0,00	685	0,00
Khác	668.119	0,70	499.501	0,56
Tiền gửi của cá nhân	87.084.436	91,82	79.201.369	88,01
	94.841.470	100	89.995.715	100

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	13.215.000	8.020.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	771.090	-
Trái phiếu trên 5 năm	3.692.170	3.531.170
	17.678.260	11.551.170

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 %	31/12/2023 %
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,50 - 6,20	5,80 - 10,50
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	7,80	Không áp dụng
Trái phiếu trên 5 năm	7,18 - 7,80	7,45 - 10,10

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.033.740	2.460.277
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	419.475	432.258
Lãi phải trả cho tiền vay	113.535	17.767
Lãi và phí phải trả khác	1.753	19.296
	2.568.503	2.929.598

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	104.799	107.567
Các khoản phải trả công nhân viên	91.651	35.284
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	13.148	72.283
Các khoản phải trả bên ngoài	322.189	147.570
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	70.055	82.503
Các khoản chờ thanh toán	188.555	45.288
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	16.434	11.177
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	46.374	5.252
Các khoản phải trả khác	771	3.350
	426.988	255.137

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	72.283	61.271
Trích lập quỹ trong năm	30.000	18.000
Sử dụng quỹ trong năm	(89.135)	(6.988)
Số dư cuối năm	13.148	72.283

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		31/12/2024 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.874	21.756	(22.182)	1.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.444	230.373	(247.156)	60.661
Thuế thu nhập cá nhân	3.185	55.543	(50.782)	7.946
Các loại thuế khác	-	7.562	(7.562)	-
	82.503	315.234	(327.682)	70.055

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.131.298	811.945
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	226.260	162.389
Điều chỉnh tăng	3.933	2.690
Chi phí không được khấu trừ	3.933	2.690
Điều chỉnh giảm	(29)	-
Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	(15)	-
Chuyển lỗ từ công ty con	(14)	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	230.164	165.079
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	75	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15	-
Nộp thuế bổ sung từ các năm trước	194	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	230.373	165.079

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

	Vốn cổ phần Triệu đồng	Thặng dư vốn Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.776.827	-	166.465	329.335	1.623.032	6.895.659
Tăng vốn góp trong năm	934.706	(237)	-	-	-	934.469
Tăng vốn góp từ lợi nhuận chưa phân phối	1.427.880	-	-	-	(1.427.880)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	900.925	900.925
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.000)	(30.000)
Trích lập quỹ	-	-	90.093	90.092	(180.185)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.139.413	(237)	256.558	419.427	885.892	8.701.053

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 ngày 22 tháng 4 năm 2024. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã phát hành thêm: (i) 93.470.601 cổ phiếu để tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và (ii) 142.788.059 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn điều lệ thêm 2.362.586.600.000 đồng từ mức 4.776.826.690.000 đồng lên mức 7.139.413.290.000 đồng.

22.2 Vốn cổ phần

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu đã phát hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2024	Năm 2023 trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	900.925	646.866
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	(30.000)
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng)	900.925	616.866
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	544.036.681	597.103.375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.656	1.033

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

(*) Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.647.911	7.883.096
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	848.415	888.460
Thu nhập lãi tiền gửi	1.126.668	898.762
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	9.620	8.661
Thu khác từ hoạt động tín dụng	89.243	81.936
	9.721.857	9.760.915

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.811.306	7.057.019
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	890.831	625.097
Trả lãi tiền vay	203.962	69.309
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	4.185	9.592
	6.910.284	7.761.017

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	231.629	189.796
Thu từ dịch vụ thanh toán	126.652	79.728
Dịch vụ thẻ	62.098	67.568
Thu từ hoạt động dịch vụ	15.708	15.423
Thu khác	27.171	27.077
Chi phí hoạt động dịch vụ	(94.903)	(86.448)
Chi về dịch vụ thẻ	(55.611)	(61.033)
Chi về dịch vụ thanh toán	(24.943)	(17.068)
Chi về dịch vụ tư vấn	(9.089)	(6.853)
Chi khác	(5.260)	(1.494)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	136.726	103.348

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	179.588	197.562
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	99.860	73.172
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.728	124.390
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(99.373)	(132.267)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(31.017)	(51.800)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(68.356)	(80.467)
	80.215	65.295

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	21.212	79.782
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.203)	(2.134)
	19.009	77.648

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	463.620	161.312
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	463.175	149.750
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng	-	8.604
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	324	1.966
Thu nhập khác	121	992
Chi phí hoạt động khác	(9.780)	(10.665)
Chi phí từ hoạt động khác	(8.801)	(10.637)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(979)	(28)
	453.840	150.647

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	759.118	666.384
» Chi lương và phụ cấp	621.966	527.705
» Các khoản chi đóng góp theo lương	62.792	57.724
» Chi trợ cấp khác	74.360	80.955
Chi về tài sản	409.192	422.160
» Chi phí thuê tài sản	196.052	183.125
» Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	98.292	126.522
» Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	101.538	98.915
» Mua sắm công cụ lao động	12.102	12.027
» Chi phí bảo hiểm tài sản	1.208	1.571
Chi phí hoạt động khác	396.916	381.179
» Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	125.258	101.773
» Chi phí quảng cáo, tiếp thị	44.582	57.953
» Chi phí bưu phí, điện thoại	21.222	31.469
» Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	37.608	28.229
» Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	30.584	26.449
» Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	16.073	17.547
» Công tác phí	9.491	9.525
» Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	7.127	7.596
» Chi phí xăng dầu	5.795	6.235
» Chi phí hoạt động khác	96.636	94.403
» Chi phí dự phòng tài sản khác	2.540	-
	1.565.226	1.469.723

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Tiền mặt	548.602	535.889
Tiền gửi tại NHNN	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.474.084	342.998
Tín phiếu ngân hàng Nhà nước	3.000.000	-
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	32.547.116	26.204.540
	44.594.502	36.492.282

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.667	2.561
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	621.966	527.705
2. Thu nhập khác	74.360	80.955
3. Tổng thu nhập (1+2)	696.326	608.660
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	19,43	17,17
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	21,76	19,81

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Bất động sản	147.620.415	110.069.910
Chứng từ có giá	22.163.111	11.355.585
Động sản	5.159.176	2.469.402
Tài sản đảm bảo khác	8.473.847	9.745.106
	183.416.549	133.640.003

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành	28.000	228.000
Trái phiếu Chính phủ	1.200.000	1.469.000
	1.228.000	1.697.000

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

34.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	3.330.715	1.405.237
Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	83.194	1.405.388
Cam kết giao dịch hoán đổi	31.988.036	15.499.596
	35.401.945	18.310.221

34.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024		31/12/2023			
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	25.743	(3.970)	21.773	8.414	(11.068)	(2.654)
Bảo lãnh khác	842.478	(16.869)	825.609	1.039.763	(9.324)	1.030.439
Cam kết khác	8.804.949	-	8.804.949	6.707.990	-	6.707.990
Nợ tiềm ẩn và cam kết	9.673.170	(20.839)	9.652.331	7.756.167	(20.392)	7.735.775
	9.673.220	(20.839)	9.652.381	7.756.217	(20.392)	7.735.825

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
» Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.773	(2.654)
» Bảo lãnh khác	825.609	1.030.439

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

34.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	930.391	740.310

34.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	370.600	393.557
Nợ lãi	10.576	10.614
	381.176	404.171

34.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	187.844	383.369
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	12.775	15.000
	212.919	410.669

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- » kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - » có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - » có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	Gửi tiền KKH	328.357	427.569
	Gửi tiền gửi CKH	52.519	55.112
	Rút tiền gửi KKH	345.477	407.883
	Rút tiền gửi CKH	50.807	67.332
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	29	129
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.487	3.127
	Các khoản chờ thanh toán khác	-	782
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	13.500	9.556
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	4.083	2.766
	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	744	778
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	842	848
	Bà Quách Tố Dung - Thành viên	911	933
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát		1.969	2.155
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc (*)	10.120	2.154
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	15.271	17.176
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền gửi KKH	3.809.870	7.372.005
	Tiền gửi CKH	313.221	279.466
	Rút tiền gửi KKH	3.796.103	7.375.357
	Rút tiền gửi CKH	306.651	301.138
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	7.809	585
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.919	6.578
	Cho vay	376.808	482.440
	Thu tiền cho vay	6.076	532.923
	Thu nhập lãi cho vay	41.995	99.599
	Thanh toán tiền mua bất động sản	130.047	-

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị được bổ nhiệm là Quyền Tổng giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023 Ông Nguyễn Hữu Trung đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng giám đốc.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(6.009)	(66.254)
	Số dư tiền gửi CKH	(33.540)	(6.311)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(407)	(782)
	Số dư cho vay	824	1.285
	Dự thu lãi cho vay	-	82
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(34.155)	(115.128)
	Số dư tiền gửi CKH	(40.710)	(36.551)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	-
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(571)	(84)
	Số dư cho vay	136.696	692.599
	Dự thu lãi cho vay	4.204	-

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- » Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- » Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- » Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- » Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng

36.1 Rủi ro tín dụng

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	35.921.200	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	340.337	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	19.848
Cho vay khách hàng - gộp	93.637.036	80.754.430
Chứng khoán đầu tư		
» Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.729.322	346.650
» Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.688.082	16.093.755
Phí và lãi phải thu	2.560.595	2.707.549
Tài sản tài chính khác - gộp	84.274	380.578
	162.074.607	137.335.546
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Các cam kết trong thư tín dụng	21.773	(2.654)
Các cam kết bảo lãnh khác	825.609	1.030.439
	847.432	1.027.835
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	162.922.039	138.363.381

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã bị giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.921.200	-	-	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	90.288.767	1.882.962	1.465.307	93.637.036
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	2.729.322	-	-	2.729.322
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	19.688.082	-	-	19.688.082
Các khoản lãi, phí phải thu	2.560.595	-	-	2.560.595
Tài sản tài chính khác - gộp	84.274	-	-	84.274
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	847.432	-	-	847.432
	159.573.770	1.882.962	1.465.307	162.922.039

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

36.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác);

các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tài sản	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng			Trên 5 năm Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	
Tiền mặt	-	548.602	-	-	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	4.208.040	2.816.660	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.211.532	-	1.900.000	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	340.337
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	89.061	-	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	3.348.269	-	24.407.031	11.906.517	17.279.728	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.700.000	6.711.762	1.618.717	22.417.404
Tài sản cố định	-	698.874	-	-	-	698.874
Tài sản Có khác - gộp	21.424	3.314.204	-	-	-	3.335.628
Tổng tài sản	3.369.693	8.858.781	48.135.223	18.618.279	20.798.445	164.012.842
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	215.774	-	-	222.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.218.852	2.073.806	3.300.000	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.952.772	18.192.218	12.218.324	94.841.470
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.500.000	9.200.000	17.678.260
Các khoản nợ khác	-	2.995.491	-	-	-	2.995.491
Tổng nợ phải trả	-	2.995.491	63.387.398	23.766.024	24.718.324	154.154.279
Mức chênh lệch cam với lãi suất	3.369.693	5.863.290	(15.252.175)	(5.147.745)	(3.919.879)	9.858.563

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền mặt	46.294	3.471	7.844	57.609
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	57.225	-	-	57.225
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.719.197	8.485	664.917	5.392.599
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.928.297)	-	(521.230)	(3.449.527)
Cho vay khách hàng - gộp	369.826	-	-	369.826
Tài sản Có khác - gộp	71.967	5	4.713	76.685
Tổng tài sản	2.336.212	11.961	156.244	2.504.417
Nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	4.243.845	-	-	4.243.845
Tiền gửi của khách hàng	583.867	2.998	8.109	594.974
Các khoản nợ khác	39.265	-	123.247	162.512
Tổng nợ phải trả	4.866.977	2.998	131.356	5.001.331
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.530.765)	8.963	24.888	(2.496.914)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.530.765)	8.963	24.888	(2.496.914)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	548.602	-	-	-	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.024.700	-	-	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.211.532	16.809.668	1.900.000	-	-	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	340.337	-	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	89.061	-	-	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	1.465.307	1.882.962	4.544.178	13.924.312	39.372.974	17.217.360	15.229.943	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	6.130.479	1.200.000	5.900.000	-	9.186.925	22.417.404
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	187.905	510.969	698.874
Tài sản Có khác - gộp	21.424	-	3.314.204	-	-	-	-	3.335.628
Tổng tài sản	1.486.731	1.882.962	38.862.756	31.933.980	47.513.311	17.405.265	24.927.837	164.012.842
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	215.774	-	-	-	7.117	222.891
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	16.218.852	16.823.509	5.373.806	-	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.780.274	26.484.609	43.292.298	1.284.289	-	94.841.470
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.215.000	-	4.463.260	17.678.260
Các khoản nợ khác	-	-	2.568.503	426.988	-	-	-	2.995.491
Tổng nợ phải trả	-	-	42.783.403	43.735.106	61.881.104	1.284.289	4.470.377	154.154.279
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.486.731	1.882.962	(3.920.647)	(11.801.126)	(14.367.793)	16.120.976	20.457.460	9.858.563

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền mặt	548.602	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.209.469	711.731	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	93.637.036	-	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.417.404	-	22.417.404
Các khoản phải thu - gộp	3.335.628	-	3.335.628
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	222.891	-	222.891
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	38.416.167	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	94.779.971	61.499	94.841.470
Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	-	17.678.260
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.995.491	-	2.995.491
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	847.432	-	847.432

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Doanh thu	2.731.052	1.839.326	19.662.834	24.233.212	(13.615.306)	10.617.906
Doanh thu lãi	2.685.956	1.819.514	18.831.693	23.337.163	(13.615.306)	9.721.857
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	44.741	19.685	167.203	231.629	-	231.629
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	355	127	663.938	664.420	-	664.420
II. Chi phí	2.500.407	1.719.471	18.077.197	22.297.075	(13.615.306)	8.681.769
Chi phí lãi	2.280.981	1.545.933	16.698.676	20.525.590	(13.615.306)	6.910.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.289	5.743	84.506	101.538	-	101.538
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	208.137	167.795	1.294.015	1.669.947	-	1.669.947
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	230.645	119.855	1.585.637	1.936.137	-	1.936.137
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	(46.270)	4.832	(763.401)	(804.839)	-	(804.839)
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	184.375	124.687	822.236	1.131.298	-	1.131.298

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

III. Tài sản						Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
1.	Tiền mặt					137.726	99.523	311.353	-	548.602
2.	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam					2.043	11.431	7.011.226	-	7.024.700
3.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác					8.293	882	35.912.025	-	35.921.200
4.	Chứng khoán kinh doanh					-	-	340.337	-	340.337
5.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác					-	-	89.061	-	89.061
6.	Cho vay khách hàng					11.510.216	9.752.958	72.373.862	-	93.637.036
7.	Chứng khoán đầu tư					-	-	22.417.404	-	22.417.404
8.	Tài sản cố định					17.618	17.653	663.603	-	698.874
9.	Tài sản Có khác					268.123	120.315	2.969.747	(22.557)	3.335.628
Tổng tài sản						11.944.019	10.002.762	142.088.618	(22.557)	164.012.842
IV. Nợ phải trả										
1.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN					-	-	222.891	-	222.891
2.	Tiền gửi và vay của các TCTD khác					1	1.037	38.415.129	-	38.416.167
3.	Tiền gửi của khách hàng					29.727.338	19.526.419	45.587.713	-	94.841.470
4.	Phát hành giấy tờ có giá					236.760	84.050	17.357.450	-	17.678.260
5.	Nợ phải trả khác					716.036	407.706	1.894.306	(22.557)	2.995.491
Tổng nợ phải trả						30.680.135	20.019.212	103.477.489	(22.557)	154.154.279

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Giá trị ghi sổ						Tài sản và nợ khác			
		Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác		hạch toán theo		Tổng cộng	
		Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	giá trị phân bổ	Triệu đồng	giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	-	-	-	548.602	548.602	548.602	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	-	7.024.700	7.024.700	7.024.700	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	35.921.200	35.921.200	35.921.200	(a)
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-	-	-	-	-	340.337	(a)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	89.061	89.061	89.061	(a)
Cho vay khách hàng	-	-	-	92.493.074	-	-	-	92.493.074	(a)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-	2.729.322	-	-	2.729.322	(a)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	19.688.082	-	-	-	-	19.688.082	(a)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	2.644.494	-	-	-	2.644.494	(a)
Tổng tài sản	340.337	19.688.082	19.688.082	95.137.568	2.729.322	43.583.563	161.478.872		
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	222.891	222.891	222.891	(a)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	-	38.416.167	38.416.167	38.416.167	(a)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	94.841.470	94.841.470	94.841.470	(a)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	17.678.260	17.678.260	17.678.260	(a)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	2.773.964	2.773.964	2.773.964	(a)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	153.932.752	153.932.752		

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

39. CÁC CAM KẾT

39.1 Cam kết vốn

Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
	86.860	32.348

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	607.390	567.594
Trong đó:		
» Đến hạn trong 1 năm	185.414	171.952
» Đến hạn từ 1 đến 5 năm	358.651	343.791
» Đến hạn trong 5 năm	63.325	51.851

39.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	11.352	1.189
Trong đó:		
» Đến hạn trong 1 năm	8.658	89
» Đến hạn từ 1 đến 5 năm	2.694	1.100

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM KẾ TOÁN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	24.602	24.230
EUR	26.595	26.823
GBP	32.055	30.942
CAD	17.797	18.322
AUD	15.919	16.574
SGD	18.787	18.384
JPY	163	172
CHF	28.206	28.760
CNY	3.550	3.550
KRW	19	19

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

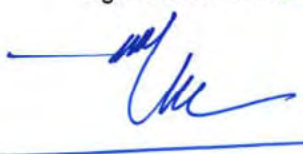
Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

DANH SÁCH MẠNG LƯỚI

TRUNG TÂM KINH DOANH	Địa chỉ
1. Chi nhánh Sóc Trăng	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp.Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
2. » PGD Ngô Gia Tự	107 - 109 Ngô Gia Tự, Phường 6, Tp.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
3. » PGD Kế Sách	35 Phan Văn Hùng, ấp An Ninh 1, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng
4. » PGD Mỹ Tú	84D Hùng Vương, Ấp Cầu Đồn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, Tỉnh Sóc Trăng
5. Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Một phần tầng hầm B1, một phần tầng trệt và một phần tầng lửng tòa nhà số 62A CMT8, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.HCM
6. » PGD Cao Thắng	90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Tp.HCM
7. » PGD Trần Quang Khải	188C Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM
8. » PGD Khánh Hội	225 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, Tp.HCM
9. » PGD Bình Đăng	246 - 248 Liên Tỉnh 5, Phường 6, Quận 8, Tp.HCM
10. » PGD Nguyễn Thị Thập	360A/5 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM
11. » PGD Phú Mỹ Hưng	001 Khu phố Mỹ Hoàng – H5, Khu A, TT-ĐTM-NTP, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM
12. » PGD Nguyễn Tri Phương	335 - 337 Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, Tp.HCM
13. » PGD Lý Thường Kiệt	428- 430 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp.HCM
14. » PGD Nguyễn Thái Sơn	107 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
15. » PGD Nguyễn Sơn	304 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Tp.HCM
16. » PGD Bình Chánh	A11/5 - A11/6 QL1A, Ấp 1, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM
17. » PGD Nguyễn Duy Trinh	538 Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Đông, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM
18. » PGD Trần Nãi	129 Trần Nãi, Phường An Khánh, TP Thủ Đức, Tp.HCM
19. » PGD Nguyễn Tất Thành	11A Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM
20. » PGD Huỳnh Tấn Phát	698 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM
21. » PGD Võ Văn Ngân	118 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, TP Thủ Đức, Tp.HCM
22. » PGD Hàng Xanh	171 Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
23. » PGD Quang Trung	635 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
24. » PGD Lê Trọng Tấn	143 - 145 Lê Trọng Tấn và Số 78 Sơn Kỳ, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Tp.HCM
25. » PGD Củ Chi	226 Tỉnh Lộ 8, Khu Phố 2, Thị Trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM
26. » PGD Phố Quang	Khu GM – Số 119K Dự án Golden Mansion, số 119 Đường Phố Quang, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
27. » PGD Cộng Hòa	Tầng 1 và tầng lửng tòa nhà số 101D Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM
28. » PGD Nơ Trang Long	151 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
29. » PGD Tân Phú	Một phần căn nhà (tầng 1 và tầng 2), số 414 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
30. » PGD Điện Biên Phủ	406 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
31. Chi nhánh Sài Gòn	Một phần Tầng 1 và một phần tầng Lửng, một phần Tầng 2 tòa nhà số 51 Nguyễn Cư Trinh, P. Nguyễn Cư Trinh, Q. 1, TP.HCM
32. » PGD Bình Tân	70 - 72 Đường số 17A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp.HCM
33. » PGD Trần Hưng Đạo	874 - 876 Trần Hưng Đạo, Phường 7, Quận 5, Tp.HCM
34. » PGD Tân Quý	Một phần Tầng 1 và một phần Tầng 2 căn nhà số 143A Gò Dầu, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Tp.HCM
35. » PGD Bàu Cát	96 - 98 - 100 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp.HCM
36. » PGD Lũy Bán Bích	Một phần phía trước căn nhà số 883 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp.HCM
37. Chi nhánh Chợ Lớn	36 - 38 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, Tp.HCM
38. » PGD Bình Trị Đông	153 Đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp.HCM
39. » PGD Chánh Hưng	318 Bis Phạm Hùng, Phường 5, Quận 8, Tp.HCM
40. » PGD Lê Đại Hành	109 - 111 Lê Đại Hành, Phường 6, Quận 11, Tp.HCM
41. » PGD Lý Thái Tổ	11A - 11B Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Tp.HCM
42. » PGD Hóc Môn	324 Lê Thị Hà, Ấp Chánh 1, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
43. Chi nhánh Tây Sài Gòn	Một phần tầng 1 và một phần tầng 2 số 346-348-350 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM
44. » PGD Nguyễn Ảnh Thủ	10C/A Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp.HCM
45. » PGD Lê Văn Khương	72 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM

	TTKD	Địa chỉ
46.	Chi nhánh Bắc Sài Gòn	299 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 1, Quận Tân Bình, Tp.HCM
47.	» PGD Lê Văn Việt	Tầng trệt, tầng 1 và tầng 2 căn nhà số 197 Lê Văn Việt, Khu phố 4, Phường Hiệp Phú, Thành Phố Thủ Đức, Tp.HCM
48.	» PGD Đinh Tiên Hoàng	Tầng trệt, lửng và lầu 1 căn nhà số 96 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
49.	» PGD Đỗ Xuân Hợp	519 Đỗ Xuân Hợp, KP6, Phường Phước Long B, TP Thủ Đức, Tp.HCM
50.	Chi nhánh Hà Nội	70 - 72 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội
51.	» PGD Gia Lâm	01SH15 tòa L26M (S2-18), Ô đất B2-CT04 Dự án KĐT Gia Lâm – Vinhomes Ocean Park, X. Đa Tốn, H. Gia Lâm, Tp.Hà Nội
52.	» PGD Mỹ Đình	Số B1-08A Khu chức năng đô thị Thành Phố Xanh, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Tp.Hà Nội
53.	» PGD Đội Cấn	279B - 279C Đội Cấn, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội
54.	» PGD Quán Thánh	62 Quán Thánh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội
55.	» PGD Bắc Từ Liêm	39 Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội
56.	» PGD Thanh Xuân	160 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội
57.	» PGD Láng Hạ	35 Phố Yên Lãng, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
58.	» PGD Khâm Thiên	280 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
59.	» PGD Lê Thanh Nghị	56 Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội
60.	» PGD Lò Đúc	103 -105 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội
61.	» PGD Lạc Trung	53 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội
62.	» PGD Tố Hữu	Một phần tầng 1, Tòa CT2, Tòa nhà Bắc Hà C14, Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Tp.Hà Nội
63.	» PGD Trung Hòa	Số 3 lô 11B Khu đô thị mới Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
64.	» PGD Nguyễn Khánh Toàn	48 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
65.	» PGD Tây Hồ	Số LKC08, Dự Án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội
66.	» PGD Hà Thành	654 Tân Mai - Phường Tân Mai - Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
67.	» PGD Hoàng Mai	Ô đất số 11 Dãy B, Lô TT3 Dự Án Khu ĐTM Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
68.	» PGD Nguyễn Văn Cừ	97 Hồng Tiến, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội
69.	» PGD Hà Đông	SH-16, SH-19, SH-20 thuộc CC cao cấp H-CT2, ô đất H-CT2, khu căn hộ ở Hi Brand, Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội
70.	Chi nhánh Hải Phòng	05 Lô 22B Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
71.	» PGD Trần Nguyên Hãn	268B Trần Nguyên Hãn, Phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Tp.Hải Phòng
72.	» PGD Bạch Đằng	199 Bạch Đằng, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
73.	» PGD Ngô Quyền	25 Đà Nẵng, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
74.	» PGD Lạch Tray	Một phần Tầng 1 tòa nhà SHP Plaza, số 12 Lạch Tray, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
75.	» PGD Lê Chân	309 - 311 Đường Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Tp.Hải Phòng
76.	Chi nhánh Nghệ An	Tòa nhà Trung Đức, số 2 Đường Lê Lợi, Phường Hưng Bình, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
77.	» PGD Nguyễn Du	176 Nguyễn Du, Phường Bến Thủy, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
78.	» PGD Lê Nin	Tầng 1 nhà chung cư A4 thuộc dự án chung cư phía Đông Đại lộ V.I Lê Nin, Xã Nghi Phú, Tp.Vinh,Tỉnh Nghệ An
79.	» PGD Chợ Vinh	95 Thái Phiên, Khối 3, Phường Hồng Sơn, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
80.	» PGD Hưng Dũng	85 Nguyễn Phong Sắc, Phường Hưng Dũng, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
81.	Chi nhánh Quảng Ngãi	473 - 475 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, Tp.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
82.	» PGD Tư Nghĩa	Tổ dân phố 3, Thị trấn La Hà, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
83.	» PGD Mộ Đức	Khu dân cư 15, Thôn Trạch Trụ Tây, Xã Đức Lân, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi
84.	» PGD Bình Sơn	450 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Châu Ổ, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi

	TTKD	Địa chỉ
85.	Chi nhánh Đà Nẵng	119 - 121 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
86.	» PGD Thanh Khê	265 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
87.	» PGD Tân Chính	346 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
88.	» PGD Hùng Vương	158 Hùng Vương, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
89.	» PGD Chợ Mới	482 Hoàng Diệu, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
90.	» PGD Đồng Đa	265 Đồng Đa, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng
91.	» PGD Sơn Trà	885 Ngô Quyền, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Tp.Đà Nẵng
92.	» PGD Cẩm Lệ	221 Ông Ích Đường, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Tp.Đà Nẵng
93.	Chi nhánh Khánh Hòa	Tầng 1, tầng 2, tầng 3 căn nhà số 55A + 55/2 Lý Thánh Tôn, Phường Lộc Thọ, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
94.	» PGD Vĩnh Phước	530 Đường 2 tháng 4, Phường Vĩnh Phước, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
95.	» PGD Ninh Hòa	274 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
96.	» PGD Vạn Ninh	18 Nguyễn Huệ, Thị trấn Vạn Giã, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa
97.	Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	93 Nguyễn Thái Học, Phường 7, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
98.	» PGD Đông Xuyên	383 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
99.	» PGD Bà Rịa	42 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, Tp.Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
100.	» PGD Châu Đức	214 Hùng Vương, Thị trấn Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
101.	Chi nhánh Cần Thơ	26 - 28 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
102.	» PGD An Hòa	181 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
103.	» PGD Ninh Kiều	84 Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
104.	» PGD Bình Thủy	202 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
105.	Chi nhánh Long An	292 - 294-296 Hùng Vương, Phường 3, Tp.Tân An, Tỉnh Long An
106.	» PGD Bến Lức	54A Nguyễn Hữu Thọ, Khu phố 3, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
107.	» PGD Cần Giuộc	101 Quốc lộ 50, Tổ 14, Khu phố 2, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
108.	» PGD Đức Hòa	735 Tỉnh lộ 825, Tổ 1, Ấp Bình Tiên 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
109.	Chi nhánh Đắk Lắk	160 - 162 - 164 Lê Hồng Phong, Tp.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đaklak
110.	» PGD Buôn Hồ	446 - 448 Hùng Vương, Phường An Bình, Thị xã Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk
111.	Chi nhánh Đồng Nai	381 Phạm Văn Thuận, Khu phố 4, Phường Tam Hiệp, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
112.	Chi nhánh Bình Dương	303A Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
113.	» PGD Thuận An	Ô 7, Lô A2, Khu nhà thương mại Phú Hồng Lộc, Đường 22 tháng 12, Phường Thuận Giao, Tp.Thuận An, Tỉnh Bình Dương
114.	» PGD Bến Cát	249, Đường Trục CĐT.03, Khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Tp. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
115.	Chi nhánh An Giang	95 Nguyễn Trãi, Phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
116.	» PGD Châu Đốc	79 – 81 Nguyễn Hữu Cánh, Phường Châu Phú A, Tp.Châu Đốc, Tỉnh An Giang
117.	Chi nhánh Vĩnh Phúc	289 Mê Linh, Phường Liên Bảo, Tp.Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
118.	Chi nhánh Đồng Tháp	12 Âu Cơ, Phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
119.	» PGD Hồng Ngự	56 – 58 Lê Hồng Phong, Phường An Thạnh, Tp.Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
120.	Chi nhánh Quảng Ninh	131 Đường 25/4, Phường Bạch Đằng, Tp.Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
121.	» PGD Bãi Cháy	595 Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Tp.Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
122.	Chi nhánh Quảng Nam	592 Hai Bà Trưng, Phường Cẩm Phô, Tp.Hội An, Tỉnh Quảng Nam
123.	Chi nhánh Kiên Giang	164 - 166-168 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
124.	» PGD Kiên Lương	Nền 19 – 20 Lô L2, Đường số 6, Khu phố Ba Hòn, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang
125.	» PGD Hà Tiên	01 Trần Hầu, Phường Bình San, Tp.Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang
126.	Chi nhánh Bình Định	112 Trần Phú, Phường Lê Hồng Phong, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
127.	» PGD Tam Quan	381 Quang Trung, Phường Tam Quan, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
128.	Chi nhánh Bắc Ninh	314 Trần Hưng Đạo, Phường Đại Phúc, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
129.	Chi nhánh Thanh Hóa	46 - 48 Trần Phú, Phường Điện Biên, Tp.Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
130.	Chi nhánh Lâm Đồng	121 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
131.	Chi nhánh Cà Mau	295 - 297 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Tp.Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
132.	Chi nhánh Bình Phước	20 An Dương Vương, Phường Tân Bình, Tp.Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước





NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 47 Trần Hưng Đạo, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: (0299)388 6666 - **Fax:** (0299) 3615 666